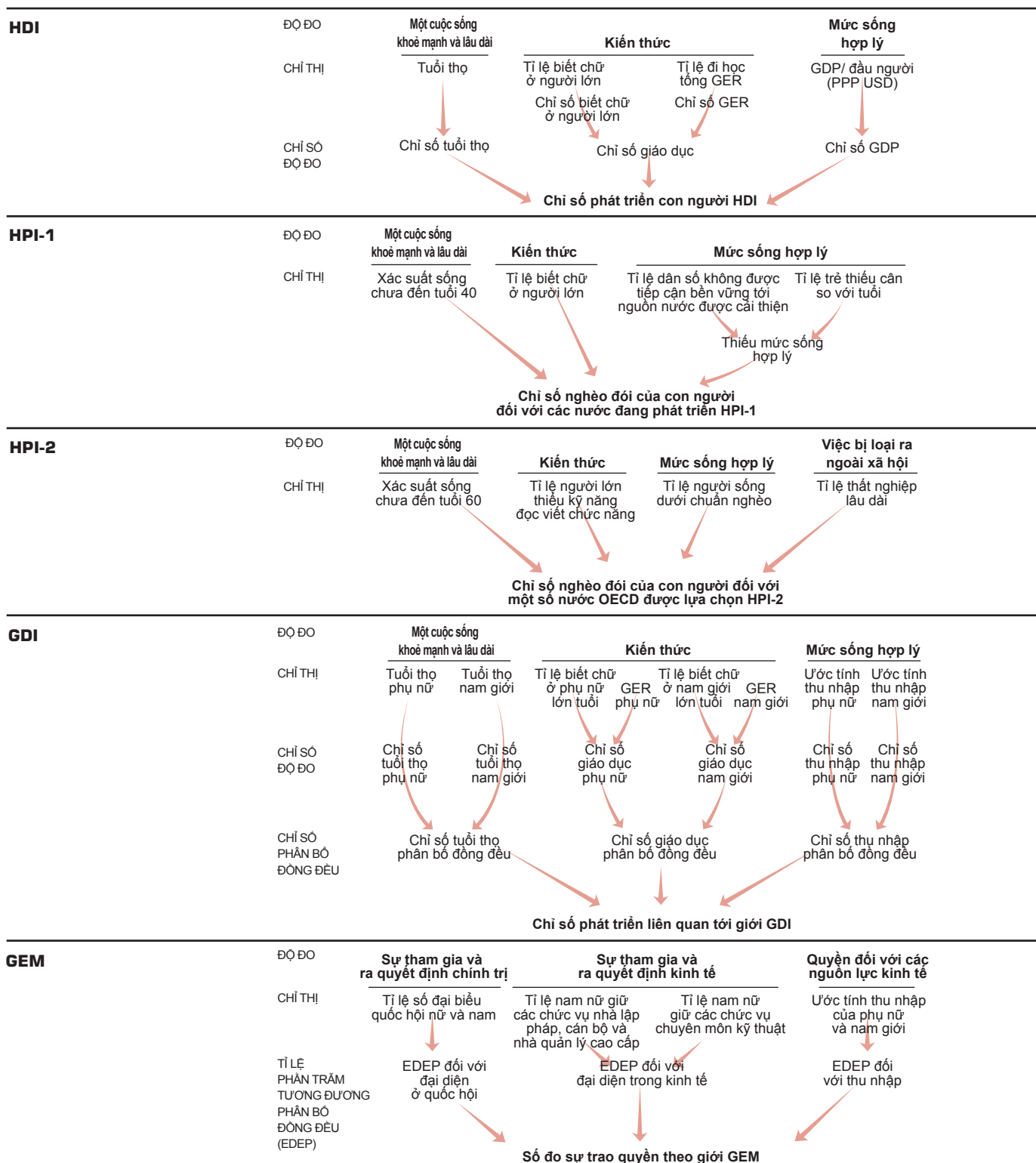


Tính toán các chỉ số phát triển con người

Sơ đồ dưới đây tóm lược cách thức kiến tạo 5 chỉ số phát triển con người sử dụng trong *Báo cáo phát triển con người*, nêu bật cả những tương đồng và khác biệt giữa chúng. Phần văn bản ở các trang sau sẽ giải thích rõ hơn.

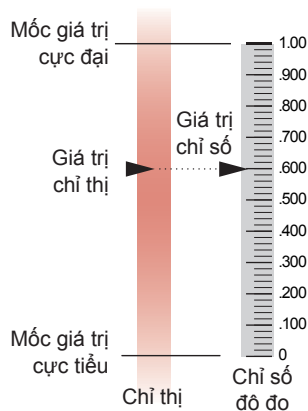


Chỉ số phát triển con người (HDI)

Chỉ số phát triển con người là một số đo tóm lược sự phát triển của con người. Nó đo thành tựu trung bình ở một nước theo 3 độ đo cơ bản của phát triển con người:

- Một cuộc đời khoẻ mạnh và lâu dài, đo bằng tuổi thọ.
- Kiến thức, đo bằng tỉ lệ biết chữ ở người lớn (trọng số 2/3) và tỉ lệ kết hợp tổng lượng học sinh đi học tiểu học, trung học và đại học (trọng số 1/3).
- Mức sống hợp lý, đo bằng GDP/đầu người theo Cân bằng sức mua PPP tính theo USD.

Trước khi tính chính bản thân HDI, cần phải xây dựng một độ đo cho mỗi chỉ số. Để tính các chỉ số này - tuổi thọ, giáo dục và GDP - giá trị cực đại và cực tiểu (mốc) được lựa chọn cho mỗi chỉ số cơ bản.



Chất lượng của mỗi độ đo được thể hiện bằng giá trị từ 0 đến 1 tính theo công thức sau:

$$\text{Chỉ số Độ đo} = \frac{\text{giá trị thực} - \text{giá trị cực tiểu}}{\text{giá trị cực đại} - \text{giá trị cực tiểu}}$$

Sau đó HDI được tính đơn giản là trung bình của các chỉ số độ đo. Hộp bên phải đây minh hoạ cách tính HDI cho một nước làm mẫu.

Mốc tính HDI

Chỉ thị	Giá trị cực đại	Giá trị cực tiểu
Tuổi thọ (tuổi)	85	25
Tỉ lệ biết chữ ở người lớn (%)*	100	0
Tỉ lệ đi học kết hợp (%)	100	0
GDP/đầu người (PPP USD)	40.000	100

* Mốc để tính tỉ lệ biết chữ ở người lớn ngầm định tỉ lệ biết chữ tối đa là 100%. Trong thực tế ngưỡng giới hạn 99% được sử dụng để tính HDI.

Tính HDI

Phân minh hoạ này tính HDI theo số liệu của Thổ Nhĩ Kỳ.

1. Tính chỉ số tuổi thọ

Chỉ số tuổi thọ đo lường thành tựu tương đối về tuổi thọ ở một nước. Đối với Thổ Nhĩ Kỳ, tuổi thọ là 71,4 tuổi vào năm 2005 thì chỉ số tuổi thọ là 0,773.

$$\text{Chỉ số tuổi thọ} = \frac{71,4 - 25}{85 - 25} = 0,773$$

2. Tính chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục đo thành tựu tương đối của một nước về cả việc biết chữ ở người lớn và tổng tỉ lệ đi học kết hợp cả tiểu học, trung học và đại học. Trước hết, tính chỉ số biết chữ ở người lớn và chỉ số tổng tỉ lệ đi học kết hợp. Sau đó hai chỉ số này được kết hợp để tạo thành chỉ số giáo dục, với trọng số 2/3 đối với việc biết chữ ở người lớn và 1/3 đối với tổng tỉ lệ đi học kết hợp. Với Thổ Nhĩ Kỳ, tỉ lệ biết chữ ở người lớn là 87,4% năm 2005 và tổng tỉ lệ đi học kết hợp là 68,7% năm 2005, thì chỉ số giáo dục là 0,812.

$$\text{Chỉ số biết chữ ở người lớn} = \frac{87,4 - 0}{100 - 0} = 0,874$$

$$\text{Chỉ số tổng tỉ lệ đi học} = \frac{68,7 - 0}{100 - 0} = 0,687$$

$$\text{Chỉ số giáo dục} = 2/3 (\text{chỉ số biết chữ ở người lớn}) + 1/3 (\text{chỉ số tổng tỉ lệ đi học}) = 2/3 (0,874) + 1/3 (0,687) = 0,812$$

3. Tính chỉ số GDP

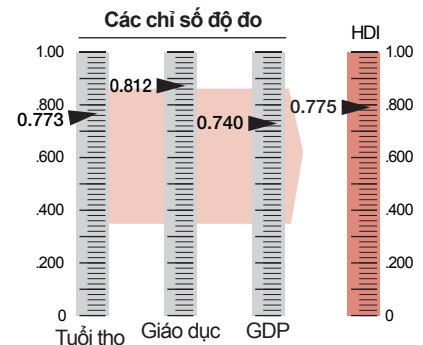
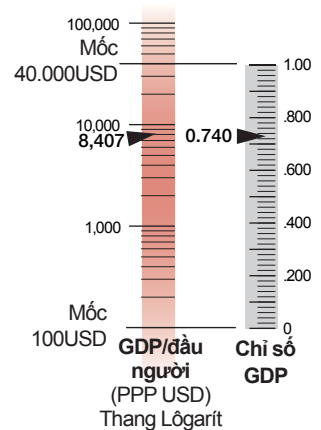
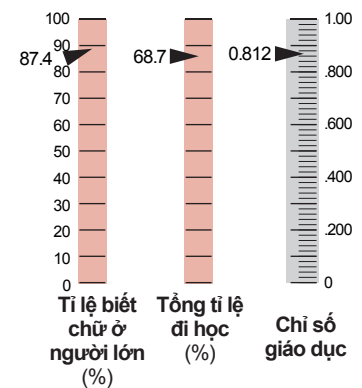
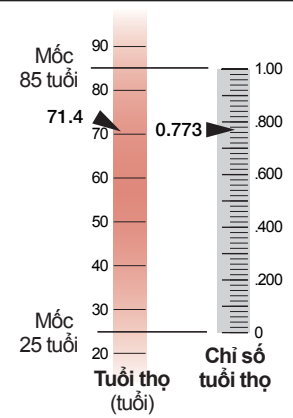
Chỉ số GDP tính bằng cách sử dụng GDP/đầu người đã điều chỉnh (PPP USD). Trong HDI thu nhập là yếu tố thay thế những độ đo phát triển con người chưa được phản ánh trong cuộc sống khoẻ mạnh và lâu dài, và kiến thức. Thu nhập được điều chỉnh vì muốn đạt được mức phát triển con người đáng kể không đòi hỏi thu nhập phải vô hạn. Theo đó, lôgarit thu nhập được sử dụng. Với Thổ Nhĩ Kỳ, GDP/đầu người là 8.407USD (PPP USD) năm 2005, thì chỉ số GDP là 0,740.

$$\text{Chỉ số GDP} = \frac{\log(8,407) - \log(100)}{\log(40.000) - \log(100)} = 0,740$$

4. Tính HDI

Khi các chỉ số độ đo đã tính được rồi, việc xác định HDI rất đơn giản. Chỉ cần tính trung bình 3 chỉ số độ đo kia.

$$\begin{aligned} \text{HDI} &= 1/3 (\text{chỉ số tuổi thọ}) + 1/3 (\text{chỉ số giáo dục}) \\ &+ 1/3 (\text{chỉ số GDP}) \\ &= 1/3 (0,773) + 1/3 (0,812) + 1/3 (0,740) = 0,775 \end{aligned}$$



Chỉ số nghèo đói của con người đối với các nước đang phát triển (HPI-1)

Trong khi HDI đo lường thành tựu trung bình thì HPI-1 lại đo sự thiếu hụt ở 3 độ đo cơ bản trong phát triển con người mà HDI thể hiện:

- Một cuộc sống khoẻ mạnh và lâu dài - dễ chết khá sớm, đo bằng xác suất sống chưa đến tuổi 40.
- Kiến thức - bị loại ra ngoài thế giới đọc và giao tiếp, đo bằng tỉ lệ mù chữ ở người lớn.
- Mức sống hợp lý - thiếu tiếp cận tới những điều kiện kinh tế chung, đo bằng trung bình không trọng số của hai chỉ tiêu: tỉ lệ dân số không được tiếp cận bên vững tới nguồn nước được cải thiện và tỉ lệ trẻ thiếu cân so với tuổi

Tính HPI-1 còn đơn giản hơn cả HDI. Các chỉ số sử dụng để đo mức độ thiếu hụt đã được chuẩn hóa từ 0 đến 100 (bởi chúng được thể hiện là %), do vậy không cần phải xây dựng chỉ số độ đo như với HDI.

Chỉ số nghèo đói của con người đối với một số nước OECD lựa chọn (HPI-2)

HPI-2 cũng đo sự thiếu hụt ở các độ đo như HPI-1 và cũng thể hiện việc bị loại ra ngoài xã hội. Như vậy nó phản ánh sự thiếu hụt ở 4 độ đo:

- Một cuộc sống khoẻ mạnh và lâu dài - dễ chết khá sớm, đo bằng xác suất sống chưa đến tuổi 60.
- Kiến thức - bị loại ra ngoài thế giới đọc và giao tiếp, đo bằng tỉ lệ người lớn (16-65 tuổi) thiếu kỹ năng đọc viết chức năng.
- Mức sống hợp lý - đo bằng tỉ lệ người dân dưới chuẩn nghèo thu nhập (50% trung bình của phần thu nhập có thể chi tiêu cho hộ gia đình đã điều chỉnh).
- Việc bị loại ra ngoài xã hội - đo bằng tỉ lệ thất nghiệp lâu dài (12 tháng trở lên).

Tính HPI-1

1. Đo sự thiếu hụt về mức sống hợp lý

Trung bình không trọng số của 2 chỉ thị được dùng để đo sự thiếu hụt về mức sống hợp lý.

$$\text{Trung bình không trọng số} = 1/2(\text{số dân không sử dụng nguồn nước được cải thiện}) + 1/2(\text{trẻ thiếu cân so với tuổi})$$

Ví dụ: Bô-li-vi-a

Tỉ lệ số dân không sử dụng nguồn nước được cải thiện = 15%

Tỉ lệ trẻ thiếu cân so với tuổi = 8%

$$\text{Trung bình không trọng số} = 1/2(15) + 1/2(8) = 11,5\%$$

2. Tính HPI-1

Công thức tính HPI-1 như sau:

$$\text{HPI-1} = [1/3 (P_1^\alpha + P_2^\alpha + P_3^\alpha)]^{1/\alpha}$$

Trong đó:

P_1 = xác suất sống chưa đến tuổi 40 (x 100)

P_2 = tỉ lệ người lớn mù chữ

P_3 = trung bình không trọng số của số dân không sử dụng nguồn nước được cải thiện và trẻ thiếu cân so với tuổi

$\alpha = 3$

Ví dụ: Bô-li-vi-a

$P_1 = 15,5\%$

$P_2 = 13,3\%$

$P_3 = 11,3\%$

$$\text{HPI-1} = [1/3 (15,5^3 + 13,3^3 + 11,3^3)]^{1/3} = 13,6$$

Tính HPI-2

Công thức tính HPI-2 như sau:

$$\text{HPI-2} = [1/4 (P_1^\alpha + P_2^\alpha + P_3^\alpha + P_4^\alpha)]^{1/\alpha}$$

Trong đó:

P_1 = xác suất sống chưa đến tuổi 60 (x 100)

P_2 = tỉ lệ người lớn thiếu kỹ năng đọc viết chức năng

P_3 = tỉ lệ số dân dưới chuẩn nghèo thu nhập (50% trung bình của phần thu nhập có thể chi tiêu cho hộ gia đình đã điều chỉnh).

P_4 = Tỉ lệ thất nghiệp lâu dài (từ 12 tháng trở lên)

$\alpha = 3$

Ví dụ: Ca-na-đa

$P_1 = 8,1\%$

$P_2 = 14,6\%$

$P_3 = 11,4\%$

$P_4 = 0,5\%$

$$\text{HPI-2} = [1/4 (8,1^3 + 14,6^3 + 11,4^3 + 0,5^3)]^{1/3} = 10,9$$

Tại sao $\alpha = 3$ khi tính HPI-1 và HPI-2

Giá trị của α có tác động quan trọng tới giá trị của HPI. Nếu $\alpha = 1$, HPI sẽ là trung bình của các độ đo. Khi α tăng lên, trọng số lớn hơn được gán cho độ đo nào bị thiếu hụt nhiều nhất. Như vậy, khi α tăng theo hướng vô cùng, HPI sẽ hướng về phía giá trị của độ đo bị thiếu hụt nhất (trong ví dụ tính HPI-1 cho Namibia, giá trị đó là 45,4, tương đương xác suất sống chưa đến tuổi 40).

Trong Báo cáo này giá trị bằng 3 được sử dụng để cho thêm một ít trọng số đối với những lĩnh vực thiếu hụt nghiêm trọng hơn. Muốn tìm hiểu phân tích chi tiết công thức toán học của HPI, xin xem "Khái niệm Phát triển Con người và Đói nghèo: Một góc nhìn đa chiều" của Sudhir Anand và Amartya Sen và chú thích chuyên môn trong Báo cáo Phát triển Con người 1997 (xem danh mục tài liệu tham khảo lựa chọn cuối Chú thích chuyên môn này).

Chỉ số phát triển liên quan tới giới (GDI)

Trong khi HDI đo thành tựu trung bình thì GDI điều chỉnh thành tựu trung bình để phản ánh bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới về các độ đo sau:

- Một cuộc sống khoẻ mạnh và lâu dài - đo bằng tuổi thọ.
- Kiến thức - đo bằng tỉ lệ biết chữ ở người lớn và tổng tỉ lệ đi học kết hợp ở cả tiểu học, trung học và đại học.
- Mức sống hợp lý - đo bằng thu nhập kiếm được ước tính (PPP USD).

Việc tính GDI gồm 3 bước. Trước hết, chỉ số phụ nữ và nam giới ở từng độ đo được tính theo công thức chung sau:

$$\text{Chỉ số độ đo} = \frac{\text{giá trị thực} - \text{giá trị cực tiểu}}{\text{giá trị cực đại} - \text{giá trị cực tiểu}}$$

Bước thứ hai, chỉ số phụ nữ và nam giới ở từng độ đo được kết hợp để làm sao trùng phạt được vì những khác biệt về thành tựu giữa phụ nữ và nam giới. Chỉ số thu được, thường được gọi là chỉ số phân bố đồng đều, được tính theo công thức chung sau:

$$\begin{aligned} \text{Chỉ số phân bố đồng đều} \\ = \{[\text{Tỉ trọng dân số là nữ (chỉ số}^{1-\epsilon})] \text{ phụ nữ} \\ + [\text{Tỉ trọng dân số là nam (chỉ số nam giới}^{1-\epsilon})]\}^{1/\epsilon} \end{aligned}$$

ε đo sự ngăn chặn bất bình đẳng. Trong GDI, ε = 2. Như vậy đẳng thức chung ở trên sẽ là:

$$\begin{aligned} \text{Chỉ số phân bố đồng đều} \\ = \{[\text{tỉ trọng dân số là nữ (chỉ số phụ nữ}^{-1})] \\ + [\text{tỉ trọng dân số là nam (chỉ số nam giới}^{-1})]\}^{-1} \end{aligned}$$

tạo hài hoà giữa chỉ số phụ nữ và nam giới.

Bước thứ ba, tính GDI bằng cách kết hợp 3 chỉ số phân bố đồng đều lại thành trung bình không trọng số.

Mốc để tính GDI

Chỉ thị	Giá trị cực đại	Giá trị cực tiểu
Tuổi thọ phụ nữ (tuổi)	87,5	27,5
Tuổi thọ nam giới (tuổi)	82,5	22,5
Tỉ lệ biết chữ ở người lớn (%)	100	0
Tổng tỉ lệ đi học kết hợp (%)	100	0
Thu nhập kiếm được ước tính (PPP USD)	40.000	100

Chú ý: Giá trị cực đại và cực tiểu (mốc) đối với tuổi thọ tính thêm 5 tuổi cho phụ nữ do tuổi thọ của họ cao hơn. Để bảo toàn mối liên hệ giữa giá trị của nam và nữ trong mỗi chỉ số, các giá trị bậc thang được tính và sử dụng thay cho những con số khi hoặc giá trị của nam hoặc của nữ vượt quá ngưỡng (trong trường hợp Tỉ lệ Biết chữ ở Người lớn giá trị ngưỡng thực tế là 99% được sử dụng). Bậc thang này tính bằng cách nhân giá trị của nam và nữ với giá trị ngưỡng thực tế rồi chia cho giá trị báo cáo cực đại đối với hoặc nam hoặc nữ.

Tính GDI

Phần minh hoạ này tính GDI theo số liệu của Bốt-xoa-na.

1. Tính chỉ số tuổi thọ phân bố đồng đều

Bước đầu tiên là tính riêng các chỉ số đối với thành tựu của phụ nữ và nam giới về tuổi thọ, sử dụng công thức chung cho chỉ số độ đo.

PHỤ NỮ Tuổi thọ: 48,4 tuổi	NAM GIỚI Tuổi thọ: 47,6 tuổi
Chỉ số tuổi thọ = $\frac{48,4 - 27,5}{87,5 - 27,5} = 0,348$	Chỉ số tuổi thọ = $\frac{47,6 - 22,5}{82,5 - 22,5} = 0,419$

Sau đó, chỉ số phụ nữ và nam giới được kết hợp lại tạo thành chỉ số tuổi thọ phân bố đồng đều, sử dụng công thức chung cho chỉ số phân bố đồng đều.

PHỤ NỮ Tỉ trọng dân số: 0,504 Chỉ số tuổi thọ: 0,348	NAM GIỚI Tỉ trọng dân số: 0,496 Chỉ số tuổi thọ: 0,419
--	--

$$\text{Chỉ số tuổi thọ phân bố đồng đều} = \{[0,504 (0,348^{-1})] + [0,496 (0,419^{-1})]\}^{-1} = \mathbf{0,380}$$

2. Tính chỉ số giáo dục phân bố đồng đều

Trước tiên, tính riêng các chỉ số cho phụ nữ và nam giới về tỉ lệ biết chữ ở người lớn và tổng tỉ lệ đi học kết hợp cả tiểu học, trung học và đại học. Tính các chỉ số này khá đơn giản vì các chỉ thị được sử dụng đã được làm chuẩn từ 0 đến 100.

PHỤ NỮ Tỉ lệ biết chữ ở người lớn: 81,8% Chỉ số biết chữ ở người lớn: 0,818 Tổng tỉ lệ đi học: 70,1% Chỉ số đi học: 0,701	NAM GIỚI Tỉ lệ biết chữ ở người lớn: 80,4% Chỉ số biết chữ ở người lớn: 0,804 Tổng tỉ lệ đi học: 69,0% Chỉ số đi học: 0,690
---	---

Thứ hai, chỉ số giáo dục được tính riêng cho phụ nữ và nam giới, trong đó 2/3 trọng số là chỉ số biết chữ ở người lớn và 1/3 trọng số là chỉ số đi học:

$$\begin{aligned} \text{Chỉ số giáo dục} &= 2/3 (\text{chỉ số biết chữ ở người lớn}) + 1/3 (\text{chỉ số đi học}) \\ \text{Chỉ số giáo dục phụ nữ} &= 2/3 (0,818) + 1/3 (0,701) = 0,779 \\ \text{Chỉ số giáo dục nam giới} &= 2/3 (0,804) + 1/3 (0,690) = 0,766 \end{aligned}$$

Cuối cùng, chỉ số giáo dục phụ nữ và nam giới được kết hợp lại tạo thành chỉ số giáo dục phân bố đồng đều.

PHỤ NỮ Tỉ trọng dân số: 0,504 Chỉ số giáo dục: 0,779	NAM GIỚI Tỉ trọng dân số: 0,496 Chỉ số giáo dục: 0,766
--	--

$$\text{Chỉ số giáo dục phân bố đồng đều} = \{[0,504 (0,779^{-1})] + [0,496 (0,766^{-1})]\}^{-1} = \mathbf{0,773}$$

3. Tính chỉ số thu nhập phân bố đồng đều

Trước hết, thu nhập kiếm được của phụ nữ và nam giới (PPP USD) được ước tính (xem phụ lục Chú thích chuyên môn này về chi tiết cách tính). Sau đó chỉ số thu nhập được tính cho từng giới. Đối với HDI, thu nhập được điều chỉnh bằng cách lấy lôgarit của thu nhập kiếm được ước tính (PPP USD):

$$\text{Chỉ số thu nhập} = \frac{\log(\text{giá trị thực}) - \log(\text{giá trị cực tiểu})}{\log(\text{giá trị cực đại}) - \log(\text{giá trị cực tiểu})}$$

PHỤ NỮ Thu nhập kiếm được ước tính (PPP USD): 5.913	NAM GIỚI Thu nhập kiếm được ước tính (PPP USD): 19.094
Chỉ số thu nhập = $\frac{\log(5.913) - \log(100)}{\log(40.000) - \log(100)} = 0,681$	Chỉ số thu nhập = $\frac{\log(19.094) - \log(100)}{\log(40.000) - \log(100)} = 0,877$

Tính GDI (còn tiếp ở trang sau)

Tính GDI (tiếp)

Thứ hai, chỉ số thu nhập phụ nữ và nam giới được kết hợp lại tạo thành chỉ số thu nhập phân bố đồng đều:

PHỤ NỮ

Tỉ trọng dân số: 0,504
Chỉ số thu nhập: 0,681

NAM GIỚI

Tỉ trọng dân số: 0,496
Chỉ số thu nhập: 0,877

$$\text{Chỉ số thu nhập phân bố đồng đều} = \{[0,504 (0,681^{-1})] + [0,496 (0,877^{-1})]\}^{-1} = \mathbf{0,766}$$

4. Tính GDI

Tính GDI khá dễ dàng. Đơn giản chỉ là trung bình không trọng số của 3 chỉ số thành phần - chỉ số tuổi thọ phân bố đồng đều, chỉ số giáo dục phân bố đồng đều và chỉ số thu nhập phân bố đồng đều.

$$\begin{aligned} \text{GDI} &= 1/3 (\text{chỉ số tuổi thọ}) + 1/3 (\text{chỉ số giáo dục}) + 1/3 (\text{chỉ số thu nhập}) \\ &= 1/3 (0,380) + 1/3 (0,773) + 1/3 (0,766) = \mathbf{0,639} \end{aligned}$$

Tại sao $\epsilon = 2$ khi tính GDI

Giá trị ϵ là mức phạt về bất bình đẳng giới. Giá trị này càng lớn thì xã hội đó càng bị phạt nhiều vì để bất bình đẳng.

Nếu $\epsilon = 0$, bất bình đẳng giới không bị phạt (trong trường hợp này GDI sẽ có cùng giá trị như HDI). ϵ càng tăng về hướng vô cùng thì càng cho nhiều trọng số đối với nhóm đạt được thành tựu thấp hơn.

Giá trị bằng 2 được sử dụng để tính GDI (cũng như GEM). Giá trị này phạt ở mức trung bình đối với bất bình đẳng giới.

Muốn tìm hiểu phân tích chi tiết công thức toán học của GDI, xin xem "Bất bình đẳng giới trong Phát triển con người: Lý luận và Đo lường" của Sudhir Anand và Amartya Sen, "Chỉ số liên quan đến giới của UNDP: Đánh giá phê phán" của Kalpana Bardhan và Stephan Klasen, và chú thích chuyên môn trong *Báo cáo Phát triển Con người 1995* và *Báo cáo Phát triển Con người 1999* (xem danh mục tài liệu tham khảo lựa chọn ở cuối Chú thích chuyên môn này).

Số đo sự trao quyền cho giới (GEM)

Tập trung vào các cơ hội của phụ nữ hơn là khả năng của họ, GEM thể hiện bất bình đẳng giới trong 3 lĩnh vực cơ bản:

- Sự tham gia chính trị và quyền quyết định, đo bằng tỉ lệ phần trăm số đại biểu quốc hội là nữ và nam.
- Sự tham gia kinh tế và quyền quyết định, đo bằng 2 chỉ thị tỉ lệ phần trăm phụ nữ và nam giới nắm giữ các chức vụ như nhà lập pháp, cán bộ cao cấp và quản lý, và tỉ lệ phần trăm phụ nữ và nam giới nắm giữ các chức vụ chuyên môn kỹ thuật.
- Quyền đối với các nguồn lực kinh tế, đo bằng thu nhập kiếm được ước tính của phụ nữ và nam giới (PPP USD).

Tỉ lệ phần trăm tương đương phân bố đồng đều EDEP được tính cho từng độ đo trong số này theo công thức chung sau, tương tự trung bình trọng số theo dân số:

$$EDEP = \left\{ \left[\frac{\text{Tỉ trọng dân số là nữ (chỉ số phụ nữ}^{1-\epsilon})}{\text{Tỉ trọng dân số là nam (chỉ số nam giới}^{1-\epsilon})} \right]^{1/\epsilon} \right\}$$

ϵ đo sự ngăn chặn bất bình đẳng. Trong GEM (cũng tương tự như trong GDI) $\epsilon = 2$, mức phạt trung bình đối với bất bình đẳng. Như vậy công thức sẽ là:

$$EDEP = \left\{ \left[\frac{\text{Tỉ trọng dân số là nữ (chỉ số phụ nữ}^{-1})}{\text{Tỉ trọng dân số là nam (chỉ số nam giới}^{-1})} \right] \right\}^{-1}$$

Đối với sự tham gia chính trị và kinh tế và quyền quyết định, EDEP sau đó được tính bằng cách chia cho 50. Lý do cho cách tính này là: trong một xã hội lý tưởng, với sự trao quyền bình đẳng cho cả hai giới, biến GEM sẽ tương đương 50% - tức là tỉ trọng của phụ nữ bằng tỉ trọng của nam giới đối với từng biến.

Khi giá trị chỉ số phụ nữ hay nam giới bằng 0, EDEP theo công thức trên không được xác định. Tuy nhiên, giới hạn của EDEP là 0 khi chỉ số tiến gần tới 0. Theo đó, trong những trường hợp này giá trị của EDEP đặt là bằng 0.

Cuối cùng, GEM được tính đơn giản bằng trung bình của cả 3 chỉ số EDEP đã tính.

Tính GEM

Phần minh họa này tính GEM theo số liệu của Liên bang Nga.

1. Tính EDEP về đại diện trong quốc hội

EDEP về đại diện trong quốc hội đo lường sự trao quyền tương đối cho phụ nữ qua sự tham gia chính trị của họ. EDEP tính bằng cách lấy tỉ trọng dân số là nữ và nam và tỉ lệ phần trăm số đại biểu quốc hội của phụ nữ và nam giới theo công thức chung sau:

PHỤ NỮ	NAM GIỚI
Tỉ trọng dân số: 0,536	Tỉ trọng dân số: 0,464
Tỉ lệ đại biểu quốc hội: 8,0%	Tỉ lệ đại biểu quốc hội: 92,0%

$$EDEP \text{ đại diện trong quốc hội} = \left\{ \left[\frac{0,536 (8,0^{-1})}{0,464 (92,0^{-1})} \right] \right\}^{-1} = 13,88$$

Khi đó EDEP ban đầu này được chỉ số hóa theo giá trị lý tưởng 50%.

$$\text{Chỉ số EDEP đại diện trong quốc hội} = \frac{13,88}{50} = 0,278$$

2. Tính EDEP về tham gia kinh tế

Sử dụng công thức chung, một EDEP được tính cho tỉ lệ phần trăm phụ nữ và nam giới nắm giữ các chức vụ như nhà lập pháp, cán bộ cao cấp và quản lý, còn một EDEP nữa tính cho tỉ lệ phần trăm phụ nữ và nam giới nắm giữ các chức vụ chuyên môn kỹ thuật. Tính trung bình hai số đo này sẽ cho EDEP về tham gia kinh tế.

PHỤ NỮ	NAM GIỚI
Tỉ trọng dân số: 0,536	Tỉ trọng dân số: 0,464
Tỉ lệ phần trăm giữ chức vụ nhà lập pháp, cán bộ cao cấp và quản lý: 39,0%	Tỉ lệ phần trăm giữ chức vụ nhà lập pháp, cán bộ cao cấp và quản lý: 61,0%
Tỉ lệ phần trăm giữ chức vụ chuyên môn kỹ thuật: 64,7%	Tỉ lệ phần trăm giữ chức vụ chuyên môn kỹ thuật: 35,3%

$$EDEP \text{ chức vụ nhà lập pháp, cán bộ cao cấp và quản lý} = \left\{ \left[\frac{0,536 (39,0^{-1})}{0,464 (61,0^{-1})} \right] \right\}^{-1} = 46,85$$

$$\text{Chỉ số EDEP chức vụ nhà lập pháp, cán bộ cao cấp và quản lý} = \frac{46,85}{50} = 0,937$$

$$EDEP \text{ chức vụ chuyên môn kỹ thuật} = \left\{ \left[\frac{0,536 (64,7^{-1})}{0,464 (35,3^{-1})} \right] \right\}^{-1} = 46,67$$

$$\text{Chỉ số EDEP chức vụ chuyên môn kỹ thuật} = \frac{46,67}{50} = 0,933$$

Hai chỉ số EDEP sẽ được lấy trung bình để tính EDEP về tham gia kinh tế

$$EDEP \text{ tham gia kinh tế} = \frac{0,937 + 0,933}{2} = 0,935$$

3. Tính EDEP về thu nhập.

Thu nhập kiếm được (PPP USD) ước tính riêng cho phụ nữ và nam giới rồi sau đó tính chỉ số theo các mốc bậc thang như cách tính GDI (xem chi tiết ở phụ lục của Chú thích chuyên môn này). Tuy nhiên, đối với GEM, chỉ số thu nhập dựa vào giá trị không điều chỉnh chứ không phải vào lôgarit của thu nhập kiếm được ước tính.

PHỤ NỮ	NAM GIỚI
Tỉ trọng dân số: 0,536	Tỉ trọng dân số: 0,464
Thu nhập kiếm được ước tính (PPP USD): 8.476	Thu nhập kiếm được ước tính (PPP USD): 13.581

$$\text{Chỉ số thu nhập} = \frac{8.476 - 100}{40.000 - 100} = 0,210$$

$$\text{Chỉ số thu nhập} = \frac{13.581 - 100}{40.000 - 100} = 0,338$$

Chỉ số phụ nữ và nam giới sau đó được kết hợp tạo thành chỉ số phân bố đồng đều

$$EDEP \text{ thu nhập} = \left\{ \left[\frac{0,210 (0,210^{-1})}{0,338 (0,338^{-1})} \right] \right\}^{-1} = 0,255$$

4. Tính GEM

Khi đã tính được EDEP về cả 3 độ đo của GEM thì xác định GEM khá dễ dàng. Đơn giản chỉ cần lấy trung bình 3 chỉ số EDEP đã tính.

$$GEM = \frac{0,278 + 0,935 + 0,255}{3} = 0,489$$

PHỤ LỤC CHÚ THÍCH CHUYÊN MÔN 1

Thu nhập kiểm được của phụ nữ và nam giới

Mặc dù dữ liệu phân tách theo giới về thu nhập rất quan trọng, số liệu trực tiếp lại không có được. Do vậy trong Báo cáo này số liệu ước tính thô về thu nhập kiểm được của phụ nữ và nam giới được sử dụng.

Thu nhập có thể xem xét theo 2 cách: coi nó là nguồn lực cho tiêu dùng và coi là tiền kiếm được của một cá nhân. Số đo sử dụng rất khó có thể phân tách được cho nam giới và phụ nữ bởi vì họ chia sẻ, dùng chung những nguồn lực trong hộ gia đình. Trái lại, tiền kiếm được thì có thể tách biệt vì các thành viên khác nhau trong một gia đình thường có thu nhập kiếm được riêng rẽ.

Số đo thu nhập sử dụng trong chỉ số GDI và GEM cho thấy khả năng một người có thể kiếm được thu nhập. Nó được sử dụng trong GDI để thể hiện sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ về quyền đối với nguồn lực và trong GEM để thể hiện sự độc lập về kinh tế của phụ nữ. (Về các vấn đề khái niệm và phương pháp liên quan tới phương thức này, xin xem "Bất bình đẳng giới trong Phát triển con người" của Sudhir Anand và Amartya Sen và Báo cáo Phát triển Con người 1995, chương 3 và chú thích chuyên môn 1 và 2; xem thêm danh mục tài liệu tham khảo lựa chọn cuối chú thích chuyên môn này).

Thu nhập kiểm được của phụ nữ và nam giới (PPP USD) ước tính được qua dữ liệu sau:

- Tỷ lệ giữa tiền công phi nông nghiệp của phụ nữ so với của nam giới.
- Tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế ở nam giới và phụ nữ.
- Tổng số dân là nam giới và phụ nữ.
- GDP/đầu người (PPP USD).

Chú giải:

W_f/W_m = tỷ lệ giữa tiền công phi nông nghiệp của phụ nữ so với của nam giới.
 EA_f = Tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế là phụ nữ
 EA_m = Tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế là nam giới
 S_f = Tỷ trọng của phụ nữ trong tổng tiền công
 Y = tổng GDP (PPP USD)
 N_f = tổng số dân là nữ
 N_m = tổng số dân là nam
 Y_f = thu nhập kiểm được ước tính của phụ nữ (PPP USD)
 Y_m = thu nhập kiểm được ước tính của nam giới (PPP USD)

Chú ý:

Do đã làm tròn, những tính toán bằng tay có thể cho kết quả khác với những số liệu in trong chú thích chuyên môn và bảng chỉ thị.

Ước tính thu nhập kiểm được của phụ nữ và nam giới

Phần minh họa này ước tính thu nhập kiểm được của phụ nữ và nam giới theo số liệu năm 2005 của Thụy Điển.

1. Tính tổng GDP (PPP USD)

Tổng GDP (PPP USD) tính bằng cách nhân tổng dân số với GDP/đầu người (PPP USD).

Tổng dân số: 9.024 (ngàn)
 GDP/đầu người (PPP USD): 32.525
 Tổng GDP (PPP USD): 9.024 (32.525) = 293.510.764 (ngàn)

2. Tính Tỷ trọng của phụ nữ trong tổng tiền công

Do rất thiếu số liệu về tiền công trong khu vực nông thôn và trong khu vực không chính thức nên Báo cáo này sử dụng tiền công phi nông nghiệp và giả thiết rằng tỉ lệ giữa tiền công của phụ nữ so với của nam giới trong ngành phi nông nghiệp cũng đúng với toàn bộ nền kinh tế. Tỷ trọng của phụ nữ trong tổng tiền công được tính theo tỉ lệ giữa tiền công phi nông nghiệp của phụ nữ so với của nam giới, và tỉ lệ phần trăm phụ nữ và nam giới trong số dân hoạt động kinh tế. Khi không có số liệu về tỉ lệ tiền công, giá trị 75% được sử dụng.

Tỷ lệ tiền công phi nông nghiệp giữa nữ và nam (W_f/W_m) = 0,907
 Tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong số dân hoạt động kinh tế (EA_f) = 47,4%
 Tỷ lệ phần trăm nam giới trong số dân hoạt động kinh tế (EA_m) = 52,6%

$$\text{Tỷ trọng của phụ nữ trong tổng tiền công } (S_f) = \frac{W_f/W_m (EA_f)}{[W_f/W_m (EA_f)] + EA_m} = \frac{0,907 (47,4)}{[0,907 (47,4)] + 52,6} = 0,450$$

3. Tính thu nhập kiểm được của phụ nữ và nam giới (PPP USD)

Phải đặt ra giả thiết là Tỷ trọng của phụ nữ trong tổng tiền công bằng Tỷ trọng của phụ nữ trong GDP.

Tỷ trọng của phụ nữ trong tổng tiền công (S_f) = 0,450
 Tổng GDP (PPP USD) (Y) = 293.510.764 (ngàn)
 Số dân là nữ (N_f) = 4.546 (ngàn)

$$\text{Thu nhập kiểm được ước tính của phụ nữ (PPP USD) } (Y_f) = \frac{S_f (Y)}{N_f} = \frac{0,450 (293.510.764)}{4.546} = 29.044$$

Số dân là nam (N_m) = 4.478 (ngàn)

$$\text{Thu nhập kiểm được ước tính của nam giới (PPP USD) } (Y_m) = \frac{Y - S_f (Y)}{N_m} = \frac{293.510.764 - [0,450 (293.510.764)]}{4.478} = 36.059$$

Tài liệu tham khảo lựa chọn

Anand, Sudhir, và Amartya Sen. 1994. "Chỉ số Phát triển Con người: Phương pháp và Đo lường." Bài số 12. Chương trình Phát triển LHQ, Văn phòng Báo cáo Phát triển Con người, New York. (HDI)
 _____. 1995. "Bất bình đẳng giới trong Phát triển Con người: Lý luận và Đo lường." Bài số 19. Chương trình Phát triển LHQ, Văn phòng Báo cáo Phát triển Con người, New York. (GDI, GEM)
 _____. 1997. "Khái niệm Phát triển Con người và Nghèo đói: Một góc nhìn đa chiều." Trong Chương trình Phát triển LHQ Báo cáo Phát triển Con người 1997: Nghèo đói và Phát triển Con người. New York. (HPI-1, HPI-2).

Bardhan, Kalpana, và Stephan Klasen. 1999. "Chỉ số liên quan tới giới của UNDP: Đánh giá phê phán." *Phát triển Thế giới* 27 (6): 985-1010. (GDI, GEM)
 Chương trình Phát triển LHQ. 1995. *Báo cáo Phát triển Con người 1995*. New York: NXB ĐH Oxford. Chú thích chuyên môn 1 và 2 và chương 3. (GDI, GEM)
 _____. 1997. *Báo cáo Phát triển Con người 1997*. New York: NXB ĐH Oxford. Chú thích chuyên môn 1 và chương 1. (HPI-1, HPI-2)
 _____. 1999. *Báo cáo Phát triển Con người 1999*. New York: NXB ĐH Oxford. Chú thích chuyên môn. (HDI, GDI)
 Klasen, Stephan. 2006. "UNDP's Gender-related Measures: Some Conceptual Problems and Possible Solutions." *Journal of Human Development Alternative Economics in Action*, 7 (2): 243 - 274.

CHÚ THÍCH CHUYÊN MÔN 2

Đo lường tác động trước mắt và lâu dài của thiên tai liên quan đến khí hậu

Sự phát triển của con người là việc mở rộng sự tự do và khả năng của mình. Tuy nhiên, như đã được giải thích ở Chương 2, quá trình này có thể bị phá vỡ do thiên tai liên quan tới khí hậu. Ngoài tác động trực tiếp tới sinh mạng bị mất đi và sinh kế bị phá vỡ, chấn động liên quan tới khí hậu còn có những tác động tiềm ẩn ghé gớm có thể sẽ đeo đẳng con người suốt cuộc đời, nhốt họ trong vòng phát triển con người chật hẹp. Biến đổi khí hậu đe dọa gia tăng những mối nguy này đối với hàng tỉ người dễ bị tổn thương.

Để nắm bắt mức độ nguy cơ đối với phát triển của con người tiềm ẩn trong chấn động liên quan tới khí hậu, những tác động trước mắt và lâu dài đối với một người sinh ra trong khu vực chịu tác động của thảm họa được đo lường. Cụ thể hơn, một số yếu tố quyết định tới kết quả phát triển của con người được khảo sát ở trẻ dưới 5 tuổi và phụ nữ trưởng thành từ 15 đến 30 tuổi, và những người chịu tác động của thiên tai được so sánh với những người không chịu tác động.

Dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu lấy từ Khảo sát Nhân khẩu và Sức khỏe (DHS) và cơ sở dữ liệu thiên tai quốc tế EM-DAT do Đại học Louvain quản lý.

Khảo sát Nhân khẩu và Sức khỏe (DHS)

DHS là khảo sát hộ gia đình và cộng đồng do Macro International tiến hành và được Cơ quan Phát triển Quốc tế của Mỹ (USAID) tài trợ một phần. Những khảo sát này thu thập thông tin về hàng loạt các biến kinh tế xã hội khác nhau ở cấp cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng, và thường được tiến hành 5 năm một lần để so sánh theo thời gian. DHS thường lấy mẫu 5.000 – 30.000

hộ nhưng không được thiết kế là những khảo sát theo thời gian. Thiết kế khảo sát là theo đại diện ở cấp quốc gia, đô thị và nông thôn.

Mặc dù tập trung chủ yếu vào phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, DHS cũng thu thập thông tin về các chỉ số nhân khẩu với mọi thành viên trong hộ gia đình. Đối với trẻ dưới 5 tuổi, những khảo sát này thu thập thông tin về các biến theo dõi và đánh giá tác động như chỉ số sức khỏe và dinh dưỡng.

Cơ sở dữ liệu thiên tai quốc tế EM-DAT

EM-DAT là cơ sở dữ liệu thiên tai quốc tế cung cấp dữ liệu chính yếu về sự xuất hiện thiên tai toàn thế giới từ năm 1900 tới nay. Thiên tai được EM-DAT định nghĩa là “một tình huống hoặc sự kiện vượt quá khả năng địa phương đòi hỏi hỗ trợ bên ngoài ở cấp quốc gia hoặc quốc tế, hoặc được xác nhận như thế từ một cơ quan đa bên hoặc ít nhất là 2 nguồn, chẳng hạn như các nhóm viện trợ quốc gia, khu vực hoặc quốc tế và giới truyền thông đại chúng.” Một thiên tai muốn được lưu lại trong cơ sở dữ liệu phải đáp ứng một hay nhiều tiêu chí sau đây:

- từ 10 người bị chết trở lên
- từ 100 người trở lên được báo cáo là bị tác động
- có tuyên bố tình trạng khẩn cấp
- có kêu gọi viện trợ quốc tế.

Một đặc điểm cơ bản của cơ sở dữ liệu này là lưu cả ngày xảy ra thiên tai - những thiên tai tương đối mới - vị trí xảy ra và mức độ nghiêm trọng qua số người bị tác động, số thương vong và thiệt hại tài chính¹ (Guha-Sapir và nnk, 2004).

Tiêu chí lựa chọn quốc gia

Để phục vụ cho nghiên cứu này, chỉ chọn những quốc gia nào có trên 1 triệu người được báo cáo là bị tác động của thiên tai. Với trẻ dưới 5

tuổi, chỉ chọn những nước có triển khai DHS với mô đun hệ thống định vị địa lý (GPS) từ 2 đến 3 năm sau thiên tai. Cần phải chọn những nước có mô đun GPS, nhất là những nước có một số quận huyện hành chính chịu tác động nhiều hơn những quận huyện khác. Với phụ nữ trưởng thành, chỉ hạn chế lựa chọn những thiên tai lớn xảy ra trong hai thập kỷ 1970 và 1980; với yêu cầu là thiên tai đang nghiên cứu phải xảy ra ít nhất là 15 năm trước lần DHS đầu tiên. Xem Bảng về đối tượng quốc gia và đặc trưng mẫu.

Phương pháp luận

Phương pháp tiếp cận này lấy từ kỹ thuật đánh giá tác động được sử dụng rộng rãi trong khoa học xã hội. Với trẻ dưới 5 tuổi, các chỉ số tác động được sử dụng là: chậm lớn (chiều cao thấp hơn so với tuổi), thiếu cân (cân nặng thấp hơn so với chiều cao) và suy dinh dưỡng (cân nặng thấp hơn so với tuổi). Với phụ nữ trưởng thành từ 15 đến 30 tuổi, chỉ số tác động là về giáo dục. Trong trường hợp không có dữ liệu theo thời gian, một tập hợp mẫu trước và sau thiên tai được xây dựng và tác động của chúng được so sánh bằng hồi quy lôga theo xấp xỉ sai phân, kiểm soát đặc điểm từng cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng.

Để xây dựng tập hợp mẫu, cả trẻ em và phụ nữ trưởng thành trong DHS được xác định và theo dõi ngày sinh. Sau đó ngày sinh và nơi sinh của đối tượng được kiểm tra chéo theo sự xuất hiện của thiên tai đã nêu trong EM-DAT. Những nhóm sau được xác định:

- Đối tượng sinh trước thiên tai ở một khu vực mà về sau bị tác động (Sinh trước khi bị tác động – nhóm 1, bị tác động).
- Đối tượng sinh trước thiên tai ở một khu vực mà về sau không bị tác động (Sinh trước, không bị tác động – nhóm 1, không bị tác động).
- Đối tượng sinh trong thời gian thiên tai ở một khu vực bị tác động (Sinh trong, bị tác động – nhóm 2, bị tác động).

- Đối tượng sinh trong thời gian thiên tai ở một khu vực không bị tác động (Sinh trong, không bị tác động – nhóm 2, không bị tác động).

Khi sử dụng những nhóm khác nhau này thì dự báo có công thức sau:

$$\hat{\phi} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^n [(y_{i2}^a - y_{i1}^a) - (y_{i2}^{na} - y_{i1}^{na})] \text{ trong đó } y_i \text{ là kết quả đang xét cho người thứ } i.$$

Ở mỗi bước, một loạt biến đổi chứng được sử dụng để xác định tác động của những đặc trưng cụ thể về dinh dưỡng của trẻ, bao gồm những biến cá nhân (giới tính của trẻ, khoảng cách giữa các lần sinh và đặc điểm của mẹ như tuổi và trình độ học vấn) và các biến cấp cộng đồng (như đô thị/nông thôn). Sau đó tiến hành phân tích hồi quy để phân lập các nguy cơ cụ thể liên quan tới tình trạng chịu tác động của thiên tai.

Với người lớn, nếu già sử thiên tai là một quá trình có tính quyết định, thì nói chung mọi chỉ số, kể cả đặc điểm kinh tế-xã hội của hộ gia đình, được xác định theo việc sớm bị thiên tai, và do đó có tính nội sinh. Do đó, chỉ những biến nào có thể coi là bên ngoài như tôn giáo mới được đưa vào.

Phần lớn kết quả được trình bày và thảo luận ở Chương 2 và trong Fuentes và Seck (2007).

Chú thích

- 1 Guha-Sapir và nnk. 2004.

Bảng		Đối tượng Quốc gia và Đặc trưng mẫu			
Nước	Năm khảo sát	Cỡ mẫu	Chậm lớn (%)	Suy dinh dưỡng (%)	Thiếu cân (%)
Trẻ em					
Ê-ti-ô-pi-a	2005	9.861	43,4	37,8	11,1
Kê-ni-a	2003	5.949	32,5	20,2	6,7
Ni-giê	1992	6.899	38,2	38,9	14,5
Người lớn					
Nước	Năm khảo sát	Cỡ mẫu	Không được học hành (%)	Ít nhất là hết tiểu học (%)	Ít nhất là hết trung học (%)
Ấn Độ	1998	90.303	35,3	50,5	33,6

Định nghĩa các thuật ngữ thống kê

Điều trị bệnh sốt rét bằng thuốc chống sốt rét, các biện pháp phòng, chống căn bệnh này. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị sốt rét trong hai tuần trước cuộc điều tra và được cấp thuốc chống sốt rét.

Các biện pháp phòng, chống sốt rét, sử dụng màn được xử lý thuốc chống muỗi. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi sử dụng màn được xử lý thuốc chống muỗi.

Tổng các lực lượng vũ trang là các lực lượng tham mưu chiến lược, bộ binh, hải quân, không quân, chỉ huy, quản lý hành chính và hậu cần. Ngoài ra, còn bao gồm cả lực lượng bán quân sự như cảnh sát, hải quan và bộ đội biên phòng, nếu các lực lượng này được đào tạo, huấn luyện về chiến thuật quân sự.

Chuyến giao vũ khí thông thường là việc nhà cung cấp tự nguyện chuyển giao các vũ khí với mục đích quân sự nhằm phục vụ cho các lực lượng vũ trang, các lực lượng bán quân sự hay các cơ quan tình báo của một nước khác (như vậy không tính đến các vũ khí tịch thu và các vũ khí thu được thông qua những kẻ đào ngũ). Số này còn bao gồm cả các hệ thống hay các vũ khí thông thường quan trọng thuộc sáu nhóm sau đây: tàu thủy, máy bay, tên lửa, pháo cao xạ, xe bọc thép và các hệ thống hướng dẫn và radar (trừ xe tải, các dịch vụ, đạn dược, vũ khí nhỏ, các hạng mục hỗ trợ, các bộ phận và công nghệ thành phần, pháo kéo và pháo hải quân cỡ dưới 100 li).

Sinh đẻ được sự hỗ trợ của nhân viên y tế có tay nghề. Tỷ lệ các ca sinh đẻ có sự hỗ trợ của nhân viên y tế (như bác sĩ, y tá và hộ sinh) được đào tạo để có thể chăm sóc, theo dõi và tư vấn cho phụ nữ trong thời kỳ thai nghén, sinh nở và hậu sinh; tự thực hiện các ca đỡ đẻ; và chăm sóc trẻ sơ sinh. Những người làm công tác hộ sinh theo kiểu cổ truyền, cho dù có được đào tạo hay không, đều không thuộc diện đối tượng này.

Trẻ sơ sinh có trọng lượng khi sinh thấp. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng khi sinh dưới 2.500 gram.

Phát thải đi-ô-xít các-bon. Lượng khí đi-ô-xít các-bon phát thải từ các hoạt động của con người như đốt các loại nhiên liệu hóa thạch, khí đốt thải ra và sản xuất xi măng. Lượng phát thải CO₂ được tính dựa trên số liệu về lượng các loại nhiên liệu cứng, lỏng và khí mà con người tiêu thụ; khí đốt thải ra; và sản xuất xi măng. **Đi-ô-xít các-bon** cũng được phát thải từ sinh khối rừng khi các khu rừng bị suy kiệt.

Cường độ các-bon phát thải khi sử dụng năng lượng là lượng khí đi-ô-xít các-bon (CO₂) phát ra từ mỗi đơn

vị năng lượng được sử dụng. Đó là tỷ lệ giữa khí CO₂ phát thải và năng lượng sử dụng.

Cường độ các-bon phát thải trong quá trình tăng trưởng, hay còn gọi là cường độ các-bon phát thải của nền kinh tế, biểu thị lượng phát thải CO₂ với mỗi Đô-la tăng trưởng trong nền kinh tế thế giới. Đó là tỷ lệ giữa khí CO₂ phát thải và GDP (căn cứ theo PPP tính bằng USD).

Những người thuê bao điện thoại không dây. Những người thuê bao dịch vụ điện thoại di động công cộng cho phép họ tiếp cận với mạng điện thoại công cộng tự động, sử dụng công nghệ điện thoại không dây. Những hệ thống này có thể sử dụng kỹ thuật tương tự hay kỹ thuật số.

Trẻ em học đến lớp 5. Tỷ lệ trẻ em học từ đầu cấp tiểu học đến khi lên tới lớp 5. Tỷ lệ này được tính dựa trên phương pháp tái thiết mô hình phân tích theo nhóm học sinh (reconstructed cohort student flow), sử dụng số liệu về số học sinh nhập học và số học sinh bị lưu ban trong hai năm học liên tiếp nhằm ước tính tỷ lệ học sinh được lên lớp liên tục trong các năm học ở cấp tiểu học.

Trẻ em dưới 5 tuổi bị ia chảy được uống bù nước và cho ăn liên tục. Tỷ lệ trẻ em (từ 0 đến 4 tuổi) bị ia chảy trong vòng hai tuần trước khi tiến hành điều tra được uống bù nước (bằng các loại dung dịch bù nước hay các loại nước chế biến tại gia đình theo đề xuất) hoặc được tăng cường các loại nước uống và cho ăn liên tục.

Sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục có nguy cơ cao gần đây nhất. Tỷ lệ nam giới và phụ nữ đã có quan hệ tình dục với một người không phải là vợ, chồng và không dùng chung sống với mình trong vòng 12 tháng qua và thông báo rằng họ đã sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần đây nhất.

Mức dao động trung bình hàng năm của chỉ số giá tiêu dùng phản ánh những mức dao động về chi phí đối với một người tiêu dùng bình thường khi mua sắm một lô hàng hóa và dịch vụ có thể được ấn định hay thay đổi sau một khoảng thời gian.

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) đang sử dụng hoặc bạn tình của họ đang sử dụng các biện pháp tránh thai, hiện đại hay cổ truyền.

Người góp công lao động trong gia đình. Theo Phân loại lao động của quốc tế (ICSE) năm 1993, đối tượng này được xác định là người làm việc không lương trong một

doanh nghiệp do người nhà sống trong cùng gia đình với người đó điều hành.

Tổng số tiền trả nợ là tổng số tiền nợ, cả gốc lẫn lãi, thực trả bằng ngoại tệ, hàng hóa hay dịch vụ mua chịu dài hạn (có thời hạn hơn một năm), lãi suất nợ ngắn hạn và trả nợ cho Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Ước tính thu nhập (theo sức mua ngang bằng tính bằng USD - PPP USD) xuất phát từ cơ sở tỷ lệ mức thù lao cho lao động nữ ngoài nghề nông so với mức thù lao cho lao động nam ngoài nghề nông, tỷ lệ nữ giới và nam giới trong số dân hoạt động kinh tế, tổng số phụ nữ, tổng số nam giới và mức GDP theo đầu người (theo sức mua ngang bằng tính bằng USD: xem mục về PPP). Xem chi tiết về số liệu thống kê này trong phần *Chú thích chuyên môn 1*.

Tỷ lệ thu nhập ước tính giữa phụ nữ và nam giới là tỷ lệ thu nhập ước tính của phụ nữ so với thu nhập ước tính của nam giới. Xem mục *ước tính thu nhập (PPP USD)*.

Chi tiêu công hiện nay cho giáo dục là việc chi cho các hàng hóa và dịch vụ được tiêu thụ trong năm hiện tại và cần được kiểm điểm trong năm tiếp theo. Trong đó có các khoản chi về lương và chế độ đãi ngộ cho nhân viên, hợp đồng hay mua sắm dịch vụ, sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy, các dịch vụ phúc lợi, đồ nội thất và trang thiết bị, sửa chữa nhỏ, nhiên liệu, bảo hiểm, thuê phương tiện/nhà cửa, các dịch vụ viễn thông và đi lại.

Chi tiêu công cho giáo dục bao gồm cả các khoản chi về xây dựng cơ bản (xây dựng, cải tạo nhà cửa, sửa chữa lớn và mua sắm các thiết bị hay xe cộ hạng nặng) và các khoản chi thường xuyên. Xem mục *Chi tiêu công cho giáo dục*.

Chỉ số giáo dục là một trong ba chỉ số tạo nên Chỉ số Phát triển con người. Chỉ số này được xây dựng dựa trên tỷ lệ biết đọc, biết viết ở người lớn và tổng tỷ lệ nhập học ở cấp tiểu học, trung học và đại học. Để nghị xem mục *Tỷ lệ biết đọc, biết viết ở người lớn và tổng tỷ lệ nhập học ở cấp tiểu học, trung học và đại học*. Để nghị xem chi tiết về cách tính chỉ số này trong phần *Chú thích chuyên môn 1*.

Các cấp học bao gồm các cấp mầm non, tiểu học, trung học, trung cấp/cao đẳng và đại học theo phân cấp giáo dục tiêu chuẩn quốc tế (ISCED). *Giáo dục mầm non* (ISCED cấp 0) là giai đoạn khởi đầu của việc giảng dạy có tổ chức, chủ yếu nhằm giúp cho trẻ em ở lứa tuổi mầm non làm quen với môi trường giáo dục theo kiểu trường lớp cũng như tạo ra cầu nối giữa gia đình và trường học. *Giáo dục tiểu học* (ISCED cấp 1) dạy cho học sinh những kiến thức cơ bản, hợp lý về đọc, viết và toán học cùng với hiểu biết sơ đẳng về các môn học khác như lịch sử, địa lý, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, âm nhạc, hội họa và tôn giáo. *Giáo dục trung học* (ISCED cấp 2 và 3) nói chung nhằm tiếp tục các chương trình cơ bản của cấp tiểu học, nhưng thường phân theo môn học rõ rệt hơn và đòi hỏi phải có giáo viên chuyên sâu hơn cho từng môn. *Giáo dục trung cấp/cao đẳng (phi đại học)* (ISCED cấp 4) tiến hành các chương trình giảng dạy nằm trong khoảng giữa cấp phổ thông trung học (ISCED cấp 3) và cấp đại học (ISCED cấp 5 và 6) trong bối cảnh quốc tế, nhưng thường thuộc hẳn về một cấp

này hay cấp khác trong bối cảnh quốc gia ở các nước khác nhau. Các chương trình giáo dục ở ISCED cấp 4 thường không cao hơn đáng kể so với các chương trình ở ISCED cấp 3, song nhằm mở rộng kiến thức cho các học sinh đã kết thúc chương trình giáo dục phổ thông trung học. Giáo dục đại học (ISCED cấp 5 và 6) bao gồm các chương trình giáo dục có nội dung cao hơn chương trình phổ thông trung học hay trung cấp/cao đẳng. Giai đoạn thứ nhất của giáo dục đại học (ISCED cấp 5) bao gồm các chương trình mang tính chất lý thuyết (ISCED 5A) nhằm tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận với các chương trình nghiên cứu ở mức chuyên sâu và các chuyên ngành đòi hỏi kỹ năng, nghiệp vụ cao cũng như các chương trình mang tính chất thực hành và kỹ thuật cao hơn hay gắn với một nghề cụ thể (ISCED cấp 5B). Giai đoạn thứ hai của giáo dục đại học (ISCED cấp 6) bao gồm các chương trình học nâng cao và nghiên cứu mang tính sáng tạo để có được bằng cấp nghiên cứu ở trình độ cao như bằng tiến sĩ.

Nguồn cung cấp năng lượng sơ cấp là việc cung cấp năng lượng được khai thác trực tiếp từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên như dầu thô, than cứng, khí tự nhiên hay được sản xuất từ các hàng hóa sơ cấp. Cũng có thể chia các hàng hóa năng lượng sơ cấp thành nhiên liệu có nguồn gốc hóa thạch và hàng hóa năng lượng tái tạo. Xem mục *nhiên liệu hóa thạch và năng lượng tái tạo*.

Mức tiêu thụ điện theo đầu người là tổng sản lượng điện tính theo đầu người và bao gồm cả mức tiêu thụ điện theo chi nhánh điện và mọi khoản điện thất thoát qua các trạm biến thế được coi là những bộ phận cấu thành của trạm điện. Ngoài ra còn bao gồm toàn bộ điện năng được sản sinh ra từ các trạm bom mà không trừ đi khoản điện năng tiêu thụ bởi hoạt động của máy bom.

Những người không được tiếp cận với điện là những người không được tiếp cận với điện ở cấp hộ gia đình; hay số người không có điện để sử dụng tại gia đình. Đó là khả năng tiếp cận với điện được bán vì mục đích thương mại, kể cả điện lưới và các nguồn điện khác. Nó còn bao gồm cả điện năng tự sản xuất tại những nước mà ở đó chính quyền trung ương đã tiến hành điều tra, đánh giá khả năng tiếp cận điện. Số liệu này không bao gồm việc sử dụng điện trái phép.

Tỷ lệ tiếp cận với điện là số người tiếp cận với điện được tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng số dân.

Lao động theo hoạt động kinh tế là lao động trong công nghiệp, nông nghiệp hay các ngành dịch vụ theo hệ thống Phân loại lao động chuẩn của quốc tế (ISIC) (sửa đổi lần 2 và 3). *Công nghiệp* bao gồm khai thác mỏ địa chất và khai thác đá, chế tạo, xây dựng và các dịch vụ tiện ích công cộng (ga, nước và điện). *Nông nghiệp* bao gồm các hoạt động trong ngành nông nghiệp, săn bắt, lâm nghiệp và đánh cá. *Các ngành dịch vụ* bao gồm các hoạt động bán buôn và bán lẻ; nhà hàng và khách sạn; giao thông vận tải, lưu trữ/bảo quản và thông tin, liên lạc; tài chính, bảo hiểm, các dịch vụ nhà đất và các dịch vụ phục vụ kinh doanh; các dịch vụ xã hội và cá nhân.

GDP trên mỗi đơn vị sử dụng năng lượng là tỷ lệ GDP (theo PPP tính bằng USD năm 2000) so với mức sử dụng năng lượng đại trà được đo bằng kilôgam dầu quy đổi. Chỉ số này là thước đo hiệu quả sử dụng năng lượng

bởi nó cung cấp những con số ước tính có thể so sánh và nhất quán về giá trị GDP thực ở các nước trong môi trường quan với các yếu tố đầu vào dưới dạng vật chất (đơn vị sử dụng năng lượng). Xem *GDP (tổng sản phẩm quốc nội)* và *PPP (sức mua ngang bằng)*. Sự dao động của tỷ lệ này theo thời gian và ở các nước phần nào phản ánh thay đổi về cơ cấu trong nền kinh tế, thay đổi về hiệu quả sử dụng năng lượng của một số ngành cụ thể cũng như sự khác biệt trong việc sử dụng kết hợp các loại nhiên liệu.

Tỷ lệ nhập học là tổng số học sinh, sinh viên ở một cấp học nhất định, không kể tuổi tác, được tính theo phần trăm của dân số thuộc nhóm tuổi (về mặt lý thuyết) tương ứng với cấp học đó. Đối với bậc đại học, đó là nhóm dân số trên 5 tuổi so với tuổi tốt nghiệp phổ thông. Tổng tỷ lệ nhập học vượt quá 100% chỉ ra rằng có những học sinh hay sinh viên nằm ngoài nhóm tuổi lý thuyết theo học ở cấp học đó. Xem mục *Các cấp giáo dục*.

Tỷ lệ nhập học các trường tiểu học, trung học và đại học. Số học sinh, sinh viên ở các cấp tiểu học, trung học và đại học, không kể tuổi tác, được tính theo phần trăm của dân số thuộc nhóm tuổi (về mặt lý thuyết) tương ứng với ba cấp học. Xem mục *Các cấp giáo dục* và *Tổng tỷ lệ nhập học*.

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi là số học sinh trong độ tuổi lý thuyết tương ứng với một cấp học nhất định theo học ở cấp học đó, được tính theo phần trăm của tổng dân số thuộc nhóm tuổi này. Xem mục *Các cấp giáo dục*.

Các mặt hàng xuất khẩu công nghệ cao là các sản phẩm xuất khẩu được tạo ra từ quá trình nghiên cứu và phát triển ở mức độ chuyên sâu, trong đó có cả các sản phẩm công nghệ cao như các sản phẩm được sử dụng cho ngành hàng không vũ trụ, máy tính, được phâm, dụng cụ khoa học và điện máy.

Các mặt hàng chế tạo xuất khẩu. Theo Phân loại Thương mại chuẩn của Quốc tế, các sản phẩm này bao gồm các loại hóa chất, các mặt hàng chế tạo cơ bản, máy móc, thiết bị vận tải và các mặt hàng chế tạo lật vật khác.

Các hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu. Giá trị của tất cả hàng hóa và các dịch vụ thị trường cung cấp cho thế giới. Trong đó có giá trị của hàng hóa, vận chuyển, bảo hiểm, vận tải, đi lại, bản quyền, phí cấp giấy phép và các dịch vụ khác như thông tin, truyền thông, xây dựng, tài chính, kinh doanh cũng như các dịch vụ của cá nhân và Nhà nước. Không kể các khoản thu nhập từ lao động và sở hữu tài sản và các khoản chi phúc lợi xã hội của nhà nước.

Các mặt hàng xuất khẩu sơ cấp. Theo Phân loại Thương mại chuẩn của Quốc tế, các mặt hàng này bao gồm lương thực, các nguyên liệu thô trong nông nghiệp, nhiên liệu, quặng và kim loại.

Tổng tỷ lệ sinh. Số con mà mỗi phụ nữ đẻ ra nếu người phụ nữ đó sống đến cuối thời kỳ sinh con và sinh con ở mỗi tuổi căn cứ vào tỷ lệ sinh phổ biến theo độ tuổi trong một năm/giai đoạn nhất định ở từng nước, lãnh thổ hay khu vực địa lý.

Các dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài thuần là các dòng đầu tư thuần mang lại lợi ích lâu dài về mặt quản lý (tức là chiếm ít nhất 10% lượng vốn cổ phần biểu quyết) ở một doanh nghiệp hoạt động trong một nền kinh tế không phải là nước xuất xứ của nhà đầu tư. Đó là tổng lượng vốn đóng góp cổ phần, tái đầu tư các khoản thu nhập cũng như nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn khác.

Khu rừng là vùng đất được bao phủ bởi các loại cây mọc tự nhiên hay do con người trồng, cho dù hữu ích hay không.

Nhiên liệu hóa thạch là nhiên liệu sinh ra từ tài nguyên thiên nhiên được hình thành từ sinh khối trong thời kỳ địa chất trước đây. Các loại nhiên liệu hóa thạch chính bao gồm than đá, dầu lửa và khí tự nhiên. Theo khái niệm mở rộng, từ hóa thạch cũng bao gồm tất cả các loại nhiên liệu thứ cấp được sản xuất từ nhiên liệu hóa thạch. Các nhiên liệu hóa thạch thuộc nhóm hàng hóa năng lượng sơ cấp.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị gia tăng được tạo ra bởi tất cả các nhà sản xuất trong nền kinh tế cộng với mọi khoản thuế sản phẩm (trừ đi các khoản trợ cấp) không được tính trong giá trị sản lượng. Khi tính toán GDP thì không trừ đi khấu hao các tài sản vốn xây lắp hay tình trạng suy giảm và thoái hóa tài nguyên thiên nhiên. Giá trị gia tăng là sản lượng thuần túy của một ngành công nghiệp sau khi cộng tất cả các sản phẩm và trừ đi các yếu tố đầu vào trung gian.

GDP (USD) là tổng sản phẩm quốc nội được chuyển đổi sang Đô-la Mỹ, sử dụng tỷ giá hối đoái trung bình chính thức do Quỹ Tiền tệ Quốc tế thông báo. Sẽ áp dụng yếu tố chuyển đổi thay thế nếu tỷ giá hối đoái chính thức được đánh giá là sai lệch quá nhiều so với tỷ giá được áp dụng trên thực tế trong các hoạt động giao dịch bằng ngoại tệ và các sản phẩm được mua bán. Xem mục *GDP (Tổng sản phẩm quốc nội)*.

Chỉ số GDP là một trong ba chỉ số tạo thành Chỉ số Phát triển con người. GDP được xây dựng dựa vào tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (theo sức mua ngang bằng tính bằng Đô-la Mỹ; xem mục PPP). Để biết chi tiết về cách tính chỉ số này, để nghị xem bản *Chú thích chuyên môn 1*.

GDP theo đầu người (PPP USD). Tổng sản phẩm quốc nội (theo sức mua ngang bằng tính bằng Đô-la Mỹ) chia cho dân số vào thời điểm giữa năm. Xem các mục *GDP (tổng sản phẩm quốc nội)*, *PPP (sức mua ngang bằng)* và *tổng dân số*.

GDP theo đầu người (USD). Tổng sản phẩm quốc nội tính bằng USD chia cho dân số vào thời điểm giữa năm. Xem các mục *GDP (USD)* và *tổng dân số*.

Tốc độ tăng trưởng GDP đầu người hàng năm là tốc độ tăng trưởng hàng năm được tính theo phương pháp bình phương tối thiểu từ GDP đầu người dựa trên giá cả không thay đổi bằng đơn vị tiền tệ trong nước.

Thước đo tiến bộ giới (GEM) là chỉ số tổng hợp đo mức độ bất bình đẳng giới về ba phương diện cơ bản trong việc nâng cao vị thế, đó là: tham gia và ra quyết định

về kinh tế, tham gia về chính trị, cũng như ra quyết định và quyền lực về các nguồn lực kinh tế. Để biết chi tiết về cách tính chỉ số này, đề nghị xem bản *Chú thích chuyên môn 1*.

Chỉ số phát triển liên quan đến giới (GDI) là chỉ số tổng hợp đo kết quả trung bình về ba phương diện cơ bản của Chỉ số Phát triển con người, đó là: có cuộc sống khỏe mạnh với tuổi thọ cao, có tri thức và có mức sống tương đối - được điều chỉnh để phản ánh những bất bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ. Để biết chi tiết về cách tính chỉ số này, đề nghị xem bản *Chú thích chuyên môn 1*.

Chỉ số Gini nhằm xác định xem việc phân phối thu nhập (hoặc tiêu thụ) giữa các cá nhân hay hộ gia đình trong một nước sai lệch ở mức độ nào so với sự phân phối tuyệt đối bình đẳng. Đường cong Lorenz biểu thị các tỷ lệ tích lũy của tổng thu nhập nhận được so với con số tích lũy các đối tượng tiếp nhận, bắt đầu từ cá nhân và hộ gia đình nghèo nhất. Chỉ số Gini đo khoảng diện tích giữa đường cong Lorenz và đường biểu thị sự bình đẳng tuyệt đối theo giá thuyết, được tính theo tỷ lệ % của diện tích tối đa trong phạm vi đường này. Giá trị 0 biểu thị mức bình đẳng tuyệt đối, còn giá trị 100 biểu thị mức bất bình đẳng tuyệt đối.

Tổng thu nhập quốc dân (GNI) là tổng giá trị gia tăng được tạo ra bởi tất cả các nhà sản xuất trong nền kinh tế cộng với mọi khoản thuế sản phẩm (trừ đi các khoản trợ cấp) không được tính trong giá trị sản lượng cộng với các khoản thu nhập ròng chủ yếu (thù lao cho nhân viên và thu nhập từ sở hữu tài sản) tiếp nhận từ nước ngoài. Giá trị gia tăng là sản lượng thuần túy của một ngành công nghiệp sau khi cộng tất cả các sản phẩm và trừ đi các yếu tố đầu vào trung gian. Số liệu thể hiện bằng giá trị hiện tại của đồng Đô La Mỹ được quy đổi theo phương pháp *Atlas* của Ngân hàng Thế giới.

Chỉ tiêu cho y tế tính theo đầu người (PPP USD) là tổng chi tiêu của nhà nước và cá nhân (theo sức mua ngang bằng tính bằng Đô-la Mỹ) chia cho dân số vào thời điểm giữa năm. Chi phí cho y tế bao gồm việc cung cấp các dịch vụ y tế (phòng và chữa bệnh), các hoạt động kế hoạch hóa gia đình, các hoạt động dinh dưỡng và việc trợ khản cấp trong lĩnh vực y tế, nhưng không kể việc cung cấp nước và các phương tiện vệ sinh môi trường. Xem mục *Chi khám chữa bệnh của cá nhân*; *Chỉ tiêu ngân sách nhà nước cho y tế*; *Tổng dân số*; và *PPP (sức mua ngang bằng)*.

Chỉ tiêu của cá nhân cho việc khám chữa bệnh là việc hộ gia đình chi trả trực tiếp (bằng tiền túi cá nhân), bảo hiểm cá nhân, chi trả của các cơ quan phi lợi nhuận phục vụ các hộ gia đình và các khoản chi trả trực tiếp của các công ty tư nhân cho các dịch vụ. Bên cạnh các khoản chi của nhà nước, chỉ tiêu của cá nhân cho việc khám chữa bệnh nằm trong tổng chi cho y tế. Xem mục *Chỉ tiêu cho y tế tính theo đầu người (PPP USD)* và *Chỉ tiêu ngân sách nhà nước cho y tế*.

Chỉ tiêu ngân sách nhà nước cho y tế là các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản và chi thường xuyên từ ngân sách (trung ương và địa phương), các khoản vay nước ngoài và các khoản viện trợ không hoàn lại (kể cả tài trợ của các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ)

cũng như các quỹ bảo hiểm y tế xã hội hóa (hay bắt buộc). Các khoản chi này cùng với chi tiêu khám chữa bệnh của cá nhân tạo thành tổng chi cho y tế. Xem mục *Chỉ tiêu cho y tế tính theo đầu người (PPP USD)* và *Chi khám chữa bệnh của cá nhân*.

Tỷ lệ nhiễm HIV là tỷ lệ người dân trong độ tuổi 15 - 49 bị nhiễm HIV.

Chỉ số Phát triển con người (HDI) là chỉ số tổng hợp đo kết quả trung bình đạt được trên ba phương diện phát triển con người, đó là: có một cuộc sống khỏe mạnh với tuổi thọ cao, có tri thức và có mức sống tương đối. Để biết chi tiết về cách tính chỉ số này trong bản *Chú thích chuyên môn 1*.

Chỉ số nghèo tổng hợp đối với các nước đang phát triển (HPI-1) là chỉ số tổng hợp đo mức độ nghèo khổ trên ba phương diện cơ bản được phản ánh qua Chỉ số Phát triển con người, đó là: có một cuộc sống khỏe mạnh với tuổi thọ cao, có tri thức và có mức sống tương đối khá giả. Để biết chi tiết về cách tính chỉ số này trong bản *Chú thích chuyên môn 1*.

Chỉ số nghèo tổng hợp đối với một số nước OECD thu nhập cao (HPI-2) là chỉ số tổng hợp đo mức độ nghèo khổ trên ba phương diện cơ bản được phản ánh qua Chỉ số Phát triển con người, đó là: có một cuộc sống khỏe mạnh với tuổi thọ cao, có tri thức và có mức sống tương đối khá giả - cũng như cho thấy mức độ thiệt thòi về mặt xã hội. Để biết chi tiết về cách tính chỉ số này trong bản *Chú thích chuyên môn 1*.

Giết người có chủ ý là tội giết người có chủ ý, kể cả việc giết trẻ sơ sinh.

Tỷ lệ mù chữ ở người lớn. Lấy 100% trừ đi tỷ lệ biết chữ ở người lớn. Xem mục *Tỷ lệ biết chữ ở người lớn*.

Trẻ em một tuổi được tiêm chủng đầy đủ chống các bệnh sởi và bệnh lao. Trẻ em một tuổi được tiêm kháng nguyên hay huyết thanh có chứa các loại kháng thể chống bệnh sởi và bệnh lao.

Các hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu. Giá trị của tất cả các hàng hóa và các dịch vụ thị trường tiếp nhận từ các nước trên thế giới, trong đó có giá trị của hàng hóa, vận chuyển, bảo hiểm, vận tải, đi lại, bản quyền, phí cấp giấy phép và các dịch vụ khác như truyền thông, xây dựng, tài chính, thông tin, kinh doanh, các dịch vụ của nhà nước và cá nhân, nhưng không kể các khoản thu nhập từ lao động và sở hữu tài sản và các khoản chi phúc lợi xã hội.

Số người dưới chuẩn nghèo về thu nhập. Tỷ lệ dân sống dưới các chuẩn nghèo cụ thể sau đây:

- 1 USD mỗi ngày - theo giá quốc tế năm 1985 (tương đương với 1,08 USD theo giá quốc tế năm 1993), được điều chỉnh theo sức mua ngang bằng.
- 2 USD mỗi ngày - theo giá quốc tế năm 1985 (tương đương với 2,15 USD theo giá quốc tế năm 1993), được điều chỉnh theo sức mua ngang bằng.

- 4 USD mỗi ngày - theo giá quốc tế năm 1990, được điều chỉnh theo sức mua ngang bằng.
- 11 USD mỗi ngày (mỗi người trong một gia đình 3 nhân khẩu) - theo giá quốc tế năm 1994, được điều chỉnh theo sức mua ngang bằng.
- Chuẩn nghèo quốc gia - là chuẩn nghèo mà các nhà chức trách ở một nước đưa ra phù hợp với quốc gia mình. Chuẩn nghèo quốc gia được xây dựng dựa trên số liệu về các phân nhóm dân cư, sử dụng dân số làm trọng số thu được từ các cuộc điều tra hộ gia đình.
- 50% thu nhập trung bình - tức là 50% thu nhập thực tế [sau khi trừ thuế] trung bình của hộ gia đình đã được điều chỉnh. Xem mục PPP (sức mua ngang bằng).

Tỷ trọng phân bố thu nhập và tiêu thụ là tỷ trọng phân bố thu nhập và tiêu thụ giữa các phân nhóm dân cư (1/10 hay 1/5 dân số), căn cứ vào kết quả điều tra hộ gia đình quy mô quốc gia ở các năm khác nhau. Kết quả điều tra về tiêu thụ cho thấy mức chênh lệch giàu nghèo về tiêu thụ thấp hơn mức chênh lệch giàu nghèo về thu nhập vì nói chung, người nghèo chi tiêu một tỷ lệ lớn hơn trong thu nhập của mình. Số liệu thu được từ các cuộc điều tra qua các năm khác nhau và sử dụng các phương pháp khác nhau nên cần hết sức thận trọng khi so sánh giữa các nước.

Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh. Xem mục *Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh*.

Khu vực không chính thức. Khu vực không chính thức theo định nghĩa của Nhóm Chuyên gia Quốc tế về Thống kê khu vực không chính thức (Nhóm Đêli) bao gồm các doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân và quy mô nhỏ (không kể các cơ sở dưới hình thức bán công ty) tối thiểu sản xuất một số mặt hàng và dịch vụ để bán hay trao đổi, có dưới 5 nhân viên làm công ăn lương, không đăng ký kinh doanh và tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp (kể cả các hoạt động ngành nghề hay kỹ thuật). Nhóm đối tượng này không kể các nhân viên là người nhà được trả lương.

Việc làm trong khu vực không chính thức tính theo tỷ lệ việc làm phi nông nghiệp là tỷ lệ tổng số việc làm trong khu vực không chính thức so với tổng số việc làm trong tất cả các ngành phi nông nghiệp. Xem mục *Khu vực không chính thức*.

Người tị nạn nội địa là những người hay nhóm người bị thúc ép hay buộc phải rời bỏ nhà cửa, quê hương mình, đặc biệt vì bị ảnh hưởng hay để tránh ảnh hưởng của xung đột vũ trang, tình trạng bạo lực, vi phạm quyền con người, thiên tai hay thảm họa do con người gây ra nói chung, nhưng họ chưa bao giờ vượt qua biên giới quốc gia được quốc tế công nhận.

Người sử dụng Internet là những người tiếp cận với mạng Internet toàn cầu.

Lực lượng lao động là tất cả những người có việc làm (kể cả những người vượt quá tuổi quy định nhưng

trong giai đoạn được đề cập thì vẫn có việc làm được trả lương, vẫn đi làm, lao động tự do hay có việc làm nhưng không đi làm) và thất nghiệp (kể cả những người vượt quá tuổi quy định và trong giai đoạn được đề cập thì không có việc làm, nhưng hiện tại sẵn sàng lao động và đang tích cực tìm việc làm).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Đây là thước đo tỷ lệ dân trong độ tuổi lao động của một quốc gia tích cực tham gia vào thị trường lao động bằng cách lao động hoặc tích cực tìm việc làm. Đây là tỷ lệ người tham gia lực lượng lao động trong tổng số dân thuộc độ tuổi lao động. Số dân trong độ tuổi lao động là những người từ 15 tuổi trở lên (như được sử dụng trong Báo cáo này). Xem mục *Lực lượng lao động*.

Tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ lao động nữ trong tổng số phụ nữ thuộc độ tuổi lao động. Xem mục *Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động* và *Lực lượng lao động*.

Các nhà lập pháp, cán bộ cấp cao và cán bộ quản lý là phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các vị trí theo Phân loại chuẩn của Quốc tế về Nghề nghiệp (ISCO - 88) bao gồm các nhà lập pháp, cán bộ cấp cao trong Chính phủ, già làng/trưởng bản, cán bộ cấp cao của các tổ chức có mối quan tâm đặc biệt, cán bộ quản lý công ty, giám đốc và giám đốc điều hành, cán bộ quản lý sản xuất và quản lý đơn vị tác nghiệp hoặc cán bộ quản lý tổng hợp và quản lý các đơn vị khác.

Tuổi thọ khi sinh là số năm mà một đứa trẻ sinh mới sinh sẽ sống được nếu mô hình phổ biến về tỷ lệ tử vong theo độ tuổi vào thời điểm sinh vẫn giữ nguyên trong suốt cuộc đời của đứa trẻ.

Chỉ số tuổi thọ là một trong ba chỉ số làm cơ sở xây dựng Chỉ số Phát triển con người. Xem chi tiết về cách tính chỉ số này trong bản *Chú thích chuyên môn 1*.

Tỷ lệ biết chữ ở người lớn là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết được tính theo tỷ lệ của tổng dân số trong độ tuổi đó, hay số dân phân theo giới tính trong độ tuổi đó, ở một quốc gia, một lãnh thổ hay một khu vực địa lý tại một thời điểm cụ thể, thường là giữa năm. Theo nguyên tắc thống kê, người biết chữ là người có thể đọc, viết và hiểu được những câu ngắn và đơn giản về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của chính mình.

Tỷ lệ biết chữ ở thanh niên là tỷ lệ dân trong độ tuổi 15 - 24 có thể đọc, viết và hiểu được những câu ngắn và đơn giản về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của chính mình, xem mục *Tỷ lệ biết chữ ở người lớn*.

Những người thiếu khả năng biết chữ tiêu chuẩn. Đó là tỷ lệ những người trong độ tuổi 16 - 65 chỉ đạt mức 1 trong thang điểm văn xuôi của cuộc Điều tra quốc tế về khả năng biết chữ ở người lớn. Hầu hết bài tập ở cấp độ này yêu cầu người đọc xác định một đoạn văn trong bài khóa hoàn toàn trùng khớp hay tương đương về nghĩa với thông tin nêu trong đầu bài.

Các hoạt động thị trường. Xem mục *Thời gian sử dụng cho các hoạt động thị trường*.

Dự báo dân số ở mức dao động trung bình là dự báo về dân số của Vụ Dân số Liên Hợp Quốc với giả định về tỷ lệ sinh ở mức trung bình, tỷ lệ tử vong ở mức bình thường và di cư quốc tế ở mức bình thường. Mỗi giả định đều hàm ý dự báo xu hướng về mức sinh, mức tử và mức chênh lệch giữa số dân nhập cư tới và số dân di cư đi, tùy thuộc vào các đặc điểm dân số cụ thể và các chính sách liên quan của mỗi nước và mỗi nhóm nước. Ngoài ra, đối với các nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi HIV/AIDS thì trong dự báo có tính đến tác động của nạn dịch này. Vụ Dân số LHQ cũng công bố dự báo ở mức dao động thấp và ở mức giao động cao. Để biết thêm thông tin, đề nghị truy cập vào trang web: <http://esa.un.org/unpp/assumptions.html>.

Chi tiêu cho quân sự là tất cả các khoản chi của Bộ Quốc phòng và các bộ khác cho việc tuyển dụng và đào tạo quân nhân cũng như về xây dựng và mua sắm các vật tư, trang thiết bị quân sự. Viện trợ quân sự được tính vào các khoản chi tiêu do nhà nước tài trợ.

Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là xác suất tử vong của trẻ từ khi sinh đến khi tròn một tuổi trên 1.000 ca sinh sống.

Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi là xác suất tử vong của trẻ từ khi sinh đến khi tròn 5 tuổi trên 1.000 ca sinh sống.

Tỷ lệ tử vong ở bà mẹ là thương số của số ca tử vong ở bà mẹ trong một năm và số ca sinh sống trong năm đó, được tính trên 100.000 ca sinh sống ở một quốc gia, một lãnh thổ hay một khu vực địa lý. Theo định nghĩa, tử vong ở bà mẹ là một phụ nữ bị chết trong khi mang thai hoặc trong vòng 42 ngày sau khi kết thúc giai đoạn mang thai, bất kể thời gian và địa điểm mang thai như thế nào, do bất cứ nguyên nhân nào liên quan hay xuất phát từ chính việc mang thai hoặc việc chăm sóc thai sản, song không phải do tai nạn hay sự cố khác.

Tỷ lệ tử vong ở bà mẹ có điều chỉnh là tỷ lệ tử vong ở bà mẹ được điều chỉnh trên cơ sở tính đến tình trạng số liệu báo cáo thiếu so với thực tế và phân loại sai các trường hợp tử vong ở bà mẹ cũng như bổ sung con số ước tính cho các nước không có số liệu. Xem mục *Tỷ lệ tử vong ở bà mẹ*.

Tỷ lệ tử vong ở bà mẹ theo báo cáo là tỷ lệ tử vong ở bà mẹ theo báo cáo của các cơ quan chức năng quốc gia. Xem mục *Tỷ lệ tử vong ở bà mẹ*.

Các hoạt động phi thị trường. Xem mục *Thời gian sử dụng cho các hoạt động phi thị trường*.

Viện trợ chính thức là viện trợ không hoàn lại hay các khoản vay đáp ứng các tiêu chuẩn như đối với viện trợ phát triển chính thức (ODA), trừ các nước không đủ điều kiện tiếp nhận ODA. Những nước này được nêu ở phần II của danh sách các nước tiếp nhận ODA do Ủy ban Viện trợ phát triển (DAC) xây dựng, trong đó có các nước Trung và Đông Âu có mức độ phát triển cao hơn, các nước thuộc Liên Xô cũ, một số lãnh thổ và nước đang phát triển ở mức cao. Xem mục *Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) thuần túy*.

Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) thuần túy là việc giải ngân các khoản vay ưu đãi (trừ các khoản trả nợ gốc) và các khoản viện trợ không hoàn lại được cung cấp bởi các cơ quan chính thức của các nước thành viên trong Ủy ban Viện trợ Phát triển (DAC), các cơ quan đa phương và các nước không phải là thành viên của DAC nhằm tăng cường quá trình phát triển kinh tế và phúc lợi ở những nước và lãnh thổ nêu trong phần I của danh sách các nước nhận viện trợ do DAC xây dựng. Trong đó có các khoản nợ với yếu tố viện trợ không hoàn lại chiếm ít nhất 25% (được tính với tỷ lệ chiết khấu là 10%).

Viện trợ phát triển Chính thức (ODA) theo đầu người của nước tài trợ là viện trợ phát triển chính thức do một nước cung cấp chia cho tổng số dân của nước đó. Xem mục *Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) thuần túy và tổng dân số*.

Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) cho các dịch vụ xã hội cơ bản là ODA cung cấp cho các dịch vụ xã hội cơ bản, trong đó có giáo dục cơ sở (giáo dục tiểu học, giáo dục mầm non và các kỹ năng sống cơ bản đối với thanh thiếu niên và người trưởng thành), y tế cơ bản (như các dịch vụ khám chữa bệnh cơ bản, cơ sở hạ tầng y tế thiết yếu, dinh dưỡng cơ bản, phòng chống các bệnh truyền nhiễm, giáo dục về sức khỏe và tăng cường đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế), các chính sách và chương trình về dân số, sức khỏe sinh sản (chính sách dân số và các biện pháp quản lý về mặt hành chính; chăm sóc sức khỏe sinh sản; kế hoạch hóa gia đình; phòng chống các bệnh lây truyền qua đường tình dục, trong đó có HIV/AIDS; tăng cường đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác dân số và sức khỏe sinh sản). Chi viện trợ cho các hoạt động cấp nước và vệ sinh môi trường nếu mục tiêu hỗ trợ là xóa đói giảm nghèo.

Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) cho các nước kém phát triển nhất. Xem mục *Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) thuần túy và các yếu tố phân loại quốc gia đối với các nước kém phát triển nhất*.

Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) vô điều kiện là ODA song phương mà các hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể được mua sắm một cách đầy đủ và tự do ở hầu hết các nước và do nước này cung cấp cho nước khác.

Bảng phát minh, sáng chế cấp cho công dân là loại văn bằng do cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ cấp, trong đó mô tả một sản phẩm phát minh, sáng chế và tạo cơ sở pháp lý để đảm bảo rằng sản phẩm đó thường chỉ được khai thác (chế tạo, sử dụng, bán, nhập khẩu) bởi chính tác giả hay với sự ủy quyền của tác giả. Việc bảo vệ bản quyền đối với các sản phẩm phát minh, sáng chế nói chung chỉ giới hạn trong vòng 20 năm kể từ ngày nộp đơn xin cấp bản quyền.

Bác sĩ y khoa bao gồm những người đã tốt nghiệp khoa y hay trường y và hiện đang làm việc ở bất kỳ một lĩnh vực nào trong ngành y (như giảng dạy, nghiên cứu và hành nghề).

Tỷ lệ tăng dân số hàng năm là tỷ lệ tăng dân số theo lũy tiến trong một giai đoạn xác định. Xem mục *Tổng dân số*.

Tổng dân số là số dân trên thực tế ở một quốc gia, một địa phương hay một khu vực tính đến 1 tháng 7 trong năm báo cáo.

Dân số thành thị là số dân thực tế sống ở các khu được xếp là đô thị theo các tiêu chí của mỗi địa phương hay mỗi nước. Số liệu được tính ngày 1 tháng 7 trong năm báo cáo. Xem mục *Tổng dân số*.

PPP (sức mua ngang bằng) là tỷ giá hối đoái có tính đến sự chênh lệch về giá cả giữa các nước, cho phép tiến hành so sánh ở cấp độ quốc tế về sản lượng và thu nhập thực tế. Với mức PPP tính bằng USD (trong Báo cáo này), 1 USD PPP ở một nền kinh tế nội địa có sức mua ngang bằng với 1 USD ở Hoa Kỳ.

Các dòng vốn tư nhân khác. Loại hình này kết hợp các dòng vốn đầu tư gián tiếp không sinh nợ (tổng kinh phí đầu tư của quốc gia, các khoản thu từ tiết kiệm và các nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp mua cổ phiếu), các dòng vốn vay gián tiếp (các nhà đầu tư nước ngoài mua trái phiếu phát hành) cũng như cho vay vốn ngân hàng và cho vay liên quan đến thương mại (ngân hàng cho vay vì mục đích thương mại và các khoản tín dụng thương mại khác).

Xác suất trẻ sinh ra không sống đến một độ tuổi nhất định được tính bằng cách lấy 100 trừ đi xác suất (tính theo %) của trẻ em sinh ra sống đến một độ tuổi nhất định trong một nhóm nhất định. Xem mục *Xác suất trẻ sinh ra sống đến một độ tuổi nhất định*.

Xác suất trẻ sinh ra sống đến một độ tuổi nhất định là xác suất một đứa trẻ mới sinh sống đến độ tuổi nhất định nếu căn cứ theo mô hình phổ biến về tỷ lệ tử vong ở lứa tuổi cụ thể, được biểu thị theo %.

La động kỹ thuật và chuyên nghiệp là nữ là tỷ lệ phụ nữ mà theo Phân loại chuẩn Quốc tế về Nghề nghiệp (ISCO-88) nắm giữ các vị trí như các cán bộ chuyên nghiệp về các ngành vật lý, toán học và cơ khí chế tạo (và các công sự trợ giúp), các cán bộ chuyên nghiệp về các ngành khoa học thường thức và y tế (và các công sự trợ giúp), các giáo viên chuyên nghiệp (và các công sự trợ giúp) cũng như các cán bộ chuyên nghiệp và công sự trợ giúp ở các ngành khác.

Người tị nạn là những người đã rời bỏ đất nước, quê hương mình xuất phát từ nỗi sợ hãi hoàn toàn có cơ sở về sự khủng bố vì lý do chủng tộc, tôn giáo, dân tộc, chính kiến hay tham gia trong một nhóm/tổ chức xã hội đặc biệt và không thể hay không muốn hồi hương. *Nước lánh nạn* là nước mà người tị nạn đã nộp đơn xin lánh nạn, nhưng chưa nhận được quyết định hoặc được cấp đăng ký là người tìm nơi lánh nạn. *Nước xuất xứ* là quốc tịch của người nộp đơn xin lánh nạn hay nước mà người đó là một công dân.

Năng lượng tái tạo là năng lượng phát sinh từ các quá trình tự nhiên thường xuyên được bù đắp. Trong đó có các dạng năng lượng tái tạo trực tiếp hay gián tiếp bắt nguồn từ năng lượng mặt trời hay từ nhiệt lượng phát ra từ sâu trong lòng đất. Năng lượng tái tạo bao gồm các dạng năng lượng phát ra từ các nguồn như mặt trời, gió, sinh khối, địa nhiệt, thủy điện, các tài nguyên biển và

một số loại chất thải. Các hàng hóa năng lượng tái tạo nằm trong nhóm hàng hóa năng lượng sơ cấp.

Chi phí cho nghiên cứu và phát triển (R&D) là các khoản chi thường xuyên và chi đầu tư cơ bản (kể cả các chi phí quản lý, vận hành và hành chính) cho các hoạt động mang tính sáng tạo và hệ thống nhằm tăng cường kiến thức. Trong đó có các hoạt động nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng cũng như hoạt động phát triển mang tính thực nghiệm tạo ra các công cụ, sản phẩm hay quy trình mới.

Cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực R&D là những người được đào tạo để làm việc trong bất cứ lĩnh vực khoa học nào và tham gia các hoạt động nghiên cứu và phát triển chuyên môn. Hầu hết các công việc này đòi hỏi người làm phải học hết đại học.

Các khoản thu lệ phí tác quyền và phí cấp phép là các khoản tiền mà người dân thường trú thu của người dân không thường trú từ việc ủy quyền sử dụng tài sản vô hình, phi sản xuất, phi tài chính và các quyền sở hữu (như bằng phát minh/sáng chế, thương hiệu, bản quyền, giấy môn bài và các quy trình sản xuất công nghiệp) cũng như từ việc sử dụng, thông qua các hợp đồng cấp phép, bản gốc của các nguyên mẫu được tạo ra (như phim ảnh và các bản thảo viết tay). Dữ liệu được dựa trên cân cân thanh toán.

Người dân sử dụng các phương tiện vệ sinh môi trường được cải tiến. Tỷ lệ dân có đủ phương tiện xử lý chất thải vệ sinh như hệ thống cống rãnh hay bể phốt, hố xí bệt, hố xí xôm đơn giản hay hố xí xôm cải tiến có lỗ thông khí. Hệ thống xử lý chất thải vệ sinh được coi là thỏa đáng nếu hệ thống đó là của cá nhân hay được dùng chung (nhưng không phải là công cộng) và có tác dụng ngăn chặn hiệu quả sự tiếp xúc của con người, động vật và côn trùng với chất thải.

Sinh viên đại học trong các ngành khoa học, toán học và cơ khí chế tạo. Tỷ lệ sinh viên đại học theo học các ngành khoa học tự nhiên; cơ khí chế tạo; toán học và khoa học máy tính; kiến trúc và quy hoạch đô thị; giao thông vận tải và thông tin liên lạc; thương mại; các chương trình thủ công mỹ nghệ và công nghiệp; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Xem mục *Các cấp giáo dục*.

Nghị sĩ nữ trong Quốc hội là số ghế trong Quốc hội, Hạ viện hay Thượng viện, do phụ nữ nắm giữ.

Tỷ lệ người lớn hút thuốc là tỷ lệ phụ nữ và nam giới hút thuốc.

Đường điện thoại thuê bao là đường điện thoại nối từ thiết bị của khách hàng đến mạng lưới điện thoại công cộng.

Tỷ lệ trao đổi là tỷ lệ giữa chi số giá xuất khẩu và chi số giá nhập khẩu được đo so với năm cơ sở. Giá trị lớn hơn 100 có nghĩa là giá xuất khẩu đã tăng tương ứng với giá nhập khẩu.

Thời gian sử dụng cho các hoạt động thị trường là thời gian sử dụng để tiến hành các hoạt động như tuyển dụng nhân viên ở các cơ sở, sản xuất sơ cấp không phải

ở các cơ sở, các dịch vụ mang lại thu nhập và sản xuất hàng hóa khác không phải ở các cơ sở như xác định theo Hệ thống Tài khoản Quốc gia của LHQ sửa đổi năm 1993. Xem mục *Thời gian sử dụng cho các hoạt động phi thị trường* và *Tổng thời gian lao động*.

Thời gian sử dụng cho các hoạt động phi thị trường là thời gian sử dụng để tiến hành các hoạt động như công việc nội trợ (vệ sinh, giặt giũ quần áo, nấu nướng và tổng vệ sinh nhà cửa), quản lý và mua sắm cho gia đình; chăm sóc con cái, người ốm đau bệnh tật, người già và người tàn tật trong gia đình; và các dịch vụ cộng đồng như xác định theo Hệ thống Tài khoản Quốc gia của LHQ sửa đổi năm 1993. Xem mục *Thời gian sử dụng cho các hoạt động thị trường* và *Tổng thời gian lao động*.

Tổng thời gian lao động được sử dụng là thời gian sử dụng để tiến hành các hoạt động thị trường và phi thị trường như xác định theo Hệ thống Tài khoản Quốc gia của LHQ sửa đổi năm 1993. Xem mục *Thời gian sử dụng cho các hoạt động thị trường* và *Thời gian sử dụng cho các hoạt động phi thị trường*.

Phê chuẩn các hiệp ước. Sau khi ký một hiệp ước, một quốc gia phải phê chuẩn hiệp ước đó, thông thường bằng việc thông qua bộ máy lập pháp của nó. Quá trình này không chỉ có ý nghĩa bày tỏ mong muốn tham gia như được thể hiện bằng việc ký hiệp ước mà còn hàm ý cam kết đưa các nguyên tắc và nghĩa vụ của hiệp ước vào luật pháp của quốc gia đó.

Số trường hợp mắc bệnh lao phổ biến là tổng số trường hợp mắc bệnh lao theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới. Theo định nghĩa, ca mắc bệnh lao là trường hợp bệnh nhân đã được khẳng định hay chẩn đoán là mắc căn bệnh này qua xét nghiệm lâm sàng về vi trùng lao.

Các trường hợp mắc bệnh lao được chữa khỏi theo phương pháp điều trị cấp tốc với sự theo dõi trực tiếp của cán bộ y tế (DOTS). Tỷ lệ các ca mắc bệnh lao mới theo dự tính được chữa khỏi bằng phương pháp DOTS - là chiến lược phòng chống bệnh lao được quốc tế đề xuất.

Các trường hợp mắc bệnh lao được phát hiện theo phương pháp DOTS là tỷ lệ các ca mắc bệnh lao mới theo dự tính được phát hiện (chẩn đoán trong một thời gian nhất định) theo phương pháp DOTS - là chiến lược phòng chống bệnh lao được quốc tế đề xuất.

Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi. Xem mục *Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi*.

Trẻ em dưới 5 tuổi bị thấp hơn so với chiều cao quy định theo tuổi bao gồm những trẻ em bị còi cọc ở mức trung bình (tức là từ 2 - 3 độ lệch chuẩn thấp hơn so với chiều cao trung bình theo tuổi của nhóm dân số tham chiếu) và còi cọc ở mức nghiêm trọng (tức là hơn 3 độ

lệch chuẩn thấp hơn so với chiều cao trung bình theo tuổi của nhóm dân số tham chiếu).

Trẻ em dưới 5 tuổi bị thiếu cân so với quy định theo tuổi bao gồm những trẻ em bị thiếu cân ở mức trung bình (tức là từ 2 - 3 độ lệch chuẩn thấp hơn so với trọng lượng trung bình theo tuổi của nhóm dân số tham chiếu) và thiếu cân ở mức nghiêm trọng (tức là hơn 3 độ lệch chuẩn thấp hơn so với trọng lượng trung bình theo tuổi của nhóm dân số tham chiếu).

Người suy dinh dưỡng là những người thường xuyên không có đủ dinh dưỡng để đáp ứng những yêu cầu tối thiểu về năng lượng của bản thân.

Thất nghiệp là tất cả những người trên độ tuổi quy định không có công ăn việc làm được thù lao cũng không lao động tự do, song sẵn sàng lao động và đã tiến hành một số bước để tìm việc làm hưởng lương hay việc làm tự do.

Thất nghiệp dài hạn là tình trạng thất nghiệp từ 12 tháng trở lên. Xem mục *Thất nghiệp*.

Tỷ lệ thất nghiệp là số người thất nghiệp chia cho lực lượng lao động (những người có việc làm cộng những người thất nghiệp). Xem mục *Thất nghiệp* và *Lực lượng lao động*.

Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên là tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi 15 -16 đến 24, tùy thuộc vào định nghĩa của quốc gia. Xem mục *Thất nghiệp* và *Tỷ lệ thất nghiệp*.

Dân số không được sử dụng nguồn nước có chất lượng tốt hơn được tính bằng cách lấy 100 trừ đi tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước có chất lượng tốt hơn. Những nguồn nước không được cải thiện về chất lượng bao gồm nước bán rong, nước đóng chai, xe tải chở nước và các giếng nước hay dòng suối không được bảo vệ. Xem mục *Dân số được sử dụng nguồn nước có chất lượng tốt hơn*.

Dân số được sử dụng nguồn nước có chất lượng tốt hơn là tỷ lệ dân số được tiếp cận ở mức độ đáng kể với bất kỳ nguồn nước sinh hoạt nào sau đây: nước máy trong nhà, nước máy công cộng, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, các dòng suối được bảo vệ và nước mưa. Theo định nghĩa, *mức độ tiếp cận đáng kể* là khả năng cung cấp tối thiểu 20 lít nước cho mỗi người một ngày từ nguồn nước trong phạm vi bán kính cách nơi ở của người sử dụng một km.

Phụ nữ nắm giữ các vị trí từ Bộ trưởng trở lên bao gồm các Phó Thủ tướng và Bộ trưởng. Sẽ bổ sung cả Thủ tướng khi họ nắm giữ và quản lý các bộ. Sẽ bổ sung các Phó Tổng thống và thủ trưởng các cơ quan ngang bộ khi họ thực hiện chức năng của bộ trong cơ cấu chính phủ.

Tổng thời gian lao động. Xem mục *Tổng thời gian lao động được sử dụng*.

Sách tham khảo thống kê (nguyên gốc)

- Amnesty International.** 2007. "Facts and Statistics on the Death Penalty." [<http://www.amnesty.org/>]. Accessed June 2007.
- Cameron, A. Colin and Pravin K. Trivedi.** 2005. *Microeconometrics: Methods and Applications*, Cambridge University Press.
- CDIAC (Carbon Dioxide Information Analysis Center).** 2007. Correspondence on carbon dioxide emissions. July. Oak Ridge.
- Charmes, Jacques and Uma Rani.** 2007. "An overview of size and contribution of informal sector in the total economy: A comparison across countries". Paris. l'Institut de Recherche pour le Développement.
- FAO (Food and Agriculture Organization).** 2006. *Global Forest Resources Assessment 2005*. Rome. FAO.
- . 2007a. FAOSTAT Database. [<http://faostat.fao.org/>]. Accessed May 2007.
- . 2007b. "Forest Resources Assessment". Correspondence on carbon stocks in forests; extract from database. August. Rome.
- Fuentes, Ricardo and Papa Seck.** 2007. "The short- and long-term human development effects of climate-related shocks: some empirical evidence."
- Guha-Sapir, Debarati, David Hargitt, Philippe Hoyois.** 2004. *Thirty years of Natural Disasters 1974–2003: the numbers*. Presses universitaires de Louvain, Louvain-la-Neuve. Brussels, Belgium.
- Harvey, Andrew S.** 2001. "National Time Use Data on Market and Non-Market Work by Both Women and Men." Background paper for UNDP, Human Development Report 2001. United Nations Development Programme, Human Development Report Office, New York.
- Heston, Alan, Robert Summers, and Bettina Aten.** 2001. Correspondence on data from the Penn World Table Version 6.0. University of Pennsylvania, Center for International Comparisons of Production, Income and Prices. [<http://pwt.econ.upenn.edu/>]. March. Philadelphia.
- . 2006. "Penn World Table Version 6.2." University of Pennsylvania, Center for International Comparisons of Production, Income and Prices, Philadelphia. [<http://pwt.econ.upenn.edu/>]. Accessed June 2007.
- ICPS (International Centre for Prison Studies).** 2007. *World Prison Population List*. Seventh Edition. King's College London. London.
- IDMC (Internally Displaced Monitoring Centre).** 2007. "Global Statistics." [<http://www.internal-displacement.org/>]. Accessed April 2007.
- IEA (International Energy Agency).** 2002. *World Energy Outlook 2002*. Paris. IEA Publication Service.
- . 2006. *World Energy Outlook 2006*. Paris. IEA Publication Service.
- . 2007. *Energy Balances for OECD and non-OECD countries Vol 2007, release 01 Database*. Paris. IEA Energy Statistics and Balances. Accessed August 2007.
- IISS (International Institute for Strategic Studies).** 2007. *Military Balance 2006–2007*. London: Routledge, Taylor and Francis Group.
- ILO (International Labour Organization).** 2005. *Key Indicators of the Labour Market*. Fourth Edition. Geneva. CD-ROM. Geneva. [www.ilo.org/kilm/]. Accessed July 2006.
- . 2007a. International Labour Standards (ILOEX) Database. [<http://www.ilo.org/iloex/>]. Accessed July 2007.
- . 2007b. LABORSTA Database. Geneva. [<http://laborsta.ilo.org/>]. Accessed June 2007.
- ILO (International Labour Organization) Bureau of Statistics.** 2007. Correspondence on informal sector data. June. Geneva.
- IPU (Inter-Parliamentary Union).** 2007a. Correspondence on women in government at the ministerial level. June. Geneva.
- . 2007b. Correspondence on year women received the right to vote and to stand for election and year first woman was elected or appointed to parliament. June. Geneva.
- . 2007c. Parline Database. [www.ipu.org/]. Accessed June 2007.
- LIS (Luxembourg Income Studies).** 2007. "Relative Poverty Rates for the Total Population, Children and the Elderly." Luxembourg. [<http://www.lisproject.org/>]. Accessed May 2007.
- Macro International.** 2007a. Correspondence on household data. May 2007. Calverton, MD.
- . 2007b. *Demographic and Health Surveys (DHS) reports*. Calverton, MD. [<http://www.measuredhs.com/>]. Accessed June 2007.
- OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development).** 2007. *OECD Main Economic Indicators*. Paris. [<http://www.oecd.org/statsportal/>]. Accessed July 2007.
- OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development) and Statistics Canada.** 2000. *Literacy in the Information age. Final Report on the International Adult Literacy Survey*. OECD Publishing. Paris.
- . 2005. *Learning a Living by Earning Skills: First Results of the Adult Literacy and Life Skills Survey*. OECD Publishing. Paris.
- OECD-DAC (Organisation for Economic Co-operation and Development, Development Assistance Committee).** 2007a. *OECD Journal on Development: Development Co-operation Report 2006*. OECD Publishing. Paris.
- . 2007b. Correspondence on official development assistance disbursed. May. Paris.
- Ruoen, Ren, and Chen Kai.** 1995. "China's GDP in U.S. Dollars Based on Purchasing Power Parity." Policy Research Working Paper 1415. World Bank, Washington, D.C.
- SIPRI (Stockholm International Peace Research Institute).** 2007a. Correspondence on arms transfers. March. Stockholm.
- . 2007b. Correspondence on military expenditures. March. Stockholm.
- . 2007c. *SIPRI Yearbook: Armaments, Disarmaments and International Security*. Oxford, U.K.: Oxford University Press.
- Smeeding, Timothy M.** 1997. "Financial Poverty in Developed Countries: The Evidence from the Luxembourg Income Study." Background paper for UNDP, Human Development Report 1997. United Nations Development Programme, Human Development Report Office, New York.
- Smeeding, Timothy M., Lee Rainwater, and Gary Burtless.** 2000. "United States Poverty in a Cross-National Context." In Sheldon H. Danziger and Robert H. Haveman, eds., *Understanding Poverty*. New York: Russell Sage Foundation; and Cambridge, MA: Harvard University Press.

- Statec.** 2006. Correspondence on gross enrolment ratio for Luxembourg. May. Luxembourg.
- Time use.** 2007. Correspondence with time use professionals: Debbie Budlender (Community Agency for Social Enquiry) for South Africa based on "A Survey of Time Use"; Jacques Charmes (Institut de recherche pour le développement) for Benin, Nicaragua, Madagascar, Mauritius and Uruguay based on country specific time use surveys 1998–2002; Choi Yoon Ji (Rural Development Administration of the Republic of Korea) for Rural Republic of Korea; Jamie Spinney (St. Mary's University), Marcel Bechard (Statistics Canada) and Isabelle Marchand (Statistics Canada) for Canada based on "Canadian Time Use Survey 2005"; Marcela Eternod and Elsa Contreras (INEGI) for Mexico based on "Encuesta Nacional sobre Uso del Tiempo 2002"; Elsa Fontainha (ISEG - Technical University of Lisbon) for Portugal based on "INE, Inquérito à Ocupação do Tempo, 1999"; Rachel Krantz-Kent (Bureau of Labor Statistics) for the United States based on "American Time Use Survey 2005"; Fran McGinnity (Economic and Social Research Institute) for Ireland based on "Irish National Time Use Survey 2005"; Iiris Niemi (Statistics Finland) for Belgium, Finland, France, Estonia, Germany, Hungary, Italy, Latvia, Lithuania, Norway, Poland, Slovenia, Spain, Sweden, United Kingdom based on Harmonized European Time Use Surveys 1998–2004; Andries van den Broek (Social and Culture Planning Office of The Netherlands) for the Netherlands based on "Trends in Time"; Jayoung Yoon (University of Massachusetts) for Republic of Korea based on "Korean Time Use Survey 2004."
- UN (United Nations).** 2002. Correspondence on time use surveys. Department of Economic and Social Affairs, Statistics Division. February. New York.
- . 2006a. Millennium Development Goals Indicators Database. Department of Economic and Social Affairs, Statistics Division. New York. [<http://mdgs.un.org>]. Accessed May 2007.
- . 2006b. World Urbanization Prospects: The 2005 Revision. Database. Department of Economic and Social Affairs, Population Division. New York.
- . 2007a. Multilateral Treaties Deposited with the Secretary-General. New York. [<http://untreaty.un.org>]. Accessed June 2007.
- . 2007b. Correspondence on electricity consumption. Department of Economic and Social Affairs, Statistics Division. March. New York.
- . 2007c. Correspondence on the Millennium Development Goals Indicators. Department of Economic and Social Affairs, Statistics Division. July. New York.
- . 2007d. The 2004 Energy Statistics Yearbook. Department of Economic and Social Affairs, Statistics Division. New York.
- . 2007e. World Population Prospects 1950–2050: The 2006 Revision. Database. Department of Economic and Social Affairs, Population Division. New York. Accessed July 2007.
- UNAIDS (Joint United Nations Programme on HIV/AIDS).** 2006. Correspondence on HIV prevalence. May 2006. Geneva.
- UNDP (United Nations Development Programme).** 2006. The Path out of Poverty. National Human Development Report for Timor-Leste. Dili.
- . 2007. Social Inclusion in BiH. National Human Development Report for Bosnia and Herzegovina. Sarajevo.
- UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization).** 1997. "International Standard Classification of Education 1997." Paris. [http://www.uis.unesco.org/TEMPLATE/pdf/isced/ISCED_A.pdf]. Accessed August 2007.
- UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization) Institute for Statistics.** 1999. Statistical yearbook. Montreal.
- . 2003. Correspondence on adult and youth literacy rates. March. Montreal.
- . 2006. Correspondence on students in science, engineering, manufacturing and construction. April. Montreal.
- . 2007a. Correspondence on adult and youth literacy rates. May. Montreal.
- . 2007b. Correspondence on education expenditure data. April. Montreal.
- . 2007c. Correspondence on gross and net enrolment ratios, children reaching grade 5 and tertiary education. April. Montreal.
- UNHCR (United Nations High Commission for Refugees).** 2007. Correspondence on refugees by country of asylum and country of origin. May. Geneva.
- UNICEF (United Nations Children's Fund).** 2004. State of the World's Children 2005. New York.
- . 2005. State of the World's Children 2006. New York.
- . 2006. State of the World's Children 2007. New York.
- . 2007a. Correspondence on maternal mortality. New York. August 2007.
- . 2007b. Multiple Indicator Cluster Surveys (MICS) reports. New York. [<http://www.childinfo.org>]. Accessed June 2007.
- UNODC (United Nations Office on Drugs and Crime).** 2007. Correspondence on "The Ninth United Nations Survey on Crime Trends and the Operations of the Criminal Justice Systems". May Vienna.
- WHO (World Health Organization).** 2007a. Core Health Indicators 2007 Database. Geneva. [<http://www.who.int/whosis/database/>]. Accessed July 2007.
- . 2007b. Global Tuberculosis Control: WHO Report 2007. Geneva. [http://www.who.int/tb/publications/global_report/2007/en/index.html]. Accessed July 2007.
- WIPO (World Intellectual Property Organization).** 2007. "Patents Granted by Office (1985–2005)." Geneva. [<http://wipo.int/ipstats/en/statistics/>]. Accessed May 2007.
- World Bank.** 2006. World Development Indicators 2006. CD-ROM. Washington, D.C.
- . 2007a. Povcalnet. Washington, D.C.. [<http://iresearch.worldbank.org/>]. Accessed May 2007.
- . 2007b. World Development Indicators 2007. CD-ROM. Washington, D.C.

Phân loại các nước

Các quốc gia xếp theo các kết quả phát triển con người

Phát triển con người cao

(HDI từ 0,800 trở lên)

An-ba-ni	Ô-man
An-ti-goa và Bắc-bu-đa	Pa-na-ma
Ác-hen-ti-na	Ba Lan
Úc	Bồ Đào Nha
Áo	Ca-ta
Ba-ha-ma	Ru-ma-ni
Ba-ranh	Liên bang Nga
Bác-ba-đốt	Xanh-kít và Nê-vit
Bê-la-rút	Ả-rập Xê-út
Bỉ	Xây-xen
Bốt-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	Xinh-ga-po
Bra-xin	Xilô-va-ki-a
Bru-nây Đa-rút-xa-lem	Xilô-ven-ni-a
Bun-ga-ri	Tây Ban Nha
Ca-na-đa	Thụy Điển
Chi-lê	Thụy Sĩ
Cốt-xta-ri-ca	Tông-ga
Croat-ti-a	Tri-ni-đát và Tô-ba-cô
Cu Ba	Các Tiểu vương quốc
Síp	Ả-rập Thống nhất
Cộng hòa Séc	Vương quốc Anh
Đan Mạch	Hoa Kỳ
Ét-xtô-ni-a	U-ru-goay
Phần Lan	(70 quốc gia và vùng lãnh thổ)
Pháp	
Đức	
Hy Lạp	
Hồng Kông, Trung Hoa (SAR)	
Hung-ga-ry	
Ai-xơ-len	
Ai-len	
I-xra-en	
I-ta-li-a	
Nhật Bản	
Hàn Quốc	
Cô-oét	
Lát-vi-a	
Ả-rập Li-bi-Gia-ma-hi-ri	
Lit-hu-ni-a	
Luych-xăm-bua	
Ma-xê-đô-ni-a	
Ma-lai-xi-a	
Man-ta	
Mô-ri-ti-út	
Mê-hi-cô	
Hà Lan	
Niu-di-lân	
Na Uy	

Phát triển con người trung bình

(HDI 0,500–0,799)

An-giê-ri	Nam-mi-bi-a
Ác-mê-ni-a	Nê-pan
A-giéc-bai-dan	Ni-ca-ra-goa
Băng-la-đét	Pa-lét-xtin
Bê-li-dê	Pa-kít-xtan
Bu-tan	Pa-pua Niu ghi-nê
Bô-li-vi-a	Pa-ra-goay
Bốt-xoa-na	Pê-ru
Cam-pu-chia	Phi-líp-pin
Ca-mơ-run	Xanh-lu-xi-a
Cáp-ve	Xanh Vin-xen và Grê-na-đin
Trung Quốc	Xa-moa
Cô-lôm-bi-a	Xao-tô-mê và Prin-xi-pê
Cô-mô-rôt	Đảo Sô-lô-mông
Công-gô	Nam Phi
Di-bu-ti	Xrí Lan-ca
Đô-mi-ni-ca	Xu-đăng
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca	Xu-ri-nam
Ê-cu-a-đô	Xoa-di-len
Ai Cập	Cộng-hòa Ả-rập Xi ri
En-xan-va-đô	Tát-gi-kít-xtan
Ghi-nê Xích đạo	Thái Lan
Phi-di	Đông Ti-mo
Ga-bông	Tô-gô
Găm-bi-a	Tuy-ni-di
Gioóc-gia	Thổ Nhĩ Kỳ
Ga-na	Túốc-mê-nít-xtan
Grê-na-đa	U-gan-đa
Goa-tê-ma-la	U-crai-na
Guy-an	U-dơ-bê-kít-xtan
Ha-i-ti	Va-nu-a-tu
Hôn-đu-rát	Vê-nê-duê-la
Ấn Độ	Việt Nam
In-đô-nê-xi-a	Y-ê-men
Cộng hòa Hồi giáo I-ran	Dim-ba-bu-ê
Gia-mai-ca	(85 quốc gia và vùng lãnh thổ)
Gioóc-đa-ni	
Ca-đắc-xtan	
Kê-ni-a	
Cu-rư-gu-xtan	
CHDCND Lào	
Li-băng	
Lê-xô-thô	
Ma-đa-gát-xca	
Man-đi-vơ	
Mô-ri-ta-ni	
Môn-đô-va	
Mông Cổ	
Ma Rốc	
My-an-ma	

Phát triển con người thấp

(HDI dưới 0,500)

An-gô-la
Bê-nanh
Buốc-ki-na Pha-so
Bu-run-đi
Cộng hòa Trung Phi
Sát
CHDC Công-gô
Cốt-đi-voa
Ê-ri-tơ-ri-a
Ê-ti-ô-pi-a
Ghi-nê
Ghi-nê Bít-xao
Ma-la-uy
Ma-li
Mô-dăm-bích
Ni-giê
Ni-giê-ri-a
Ru-an-đa
Xê-nê-gan
Xi-e-ra Lê-ôn
Cộng hòa Tan-da-ni-a
Dăm-bia
(22 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Chú thích: Các nước là thành viên LHQ sau đây không được đưa vào các tổng hợp về phát triển con người vì không thể tính được HDI cho các nước này: Áp-ga-nixtan, An-đo-ra, I-rắc, Ki-ri-ba-ti, CHDCND Triều Tiên, Li-bê-ri-a, Lích-tên-xtanh, Đảo Masc-xan, Liên bang Mi-crô-nê-xi-a, Mô-na-cô, Mông-tê-nê-grô, Nau-ru, Pa-lau, Xan Ma-ri-nô, Xéc-bi-a, Xô-ma-li và Tu-va-lu.

Các quốc gia xếp theo tổng hợp về thu nhập

Thu nhập cao

(GNI tính theo đầu người từ 10.726 đô-la Mỹ trở lên vào thời điểm 2005)

An-đo-ra	Thụy Điển
An-ti-goa và Bắc-bu-đa	Thụy Sĩ
A-ru-ba	Các Tiểu vương quốc
Úc	Ả-rập Thống nhất
Áo	Vương quốc Anh
Ba-ha-ma	Hoa Kỳ
Ba-ranh	Đảo Vi-gin thuộc Hoa Kỳ
Bỉ	(54 quốc gia và vùng lãnh thổ)
Béc-mu-đa	
Bru-nây Đa-rút-xa-lem	
Ca-na-đa	
Đảo Cây-man	
Síp	
Đan Mạch	
Đảo Pha-e-rô	
Phần Lan	
Pháp	
Pô-li-nê-di thuộc Pháp	
Đức	
Hy Lạp	
Grin-len	
Gu-am	
Hồng Kông, Trung Hoa (SAR)	
Ai-xơ-len	
Ai-len	
Đảo Man	
I-xra-en	
I-ta-li-a	
Nhật Bản	
Hàn Quốc	
Cô-ôét	
Lích-tên-xtanh	
Luych-xăm-bua	
Ma-cao, Trung Quốc (SAR)	
Man-ta	
Mô-na-cô	
Hà Lan	
An-ti thuộc Hà Lan	
Niu Ca-lê-đô-ni-a	
Niu-di-lân	
Na Uy	
Bồ Đào Nha	
Pu-ê-tô Ri-cô	
Ca-ta	
Xan Ma-ri-nô	
Ả-rập Xê-út	
Xinh-ga-po	
Xlô-ven-ni-a	
Tây Ban Nha	

Thu nhập trung bình

(GNI tính theo đầu người từ 876 - 10.725 đô-la Mỹ vào thời điểm 2005)

An-ba-ni	Lê-xô-thô
An-giê-ri	Ả-rập Li-bi-Gia-ma-hi-ri
Xa-moa thuộc Hoa Kỳ	Lit-hu-ni-a
An-gô-la	Ma-xê-đô-ni-a
Ăc-hen-ti-na	Ma-lai-xi-a
Ăc-mê-ni-a	Man-đi-vơ
A-giéc-bai-dan	Đảo Masc-xan
Bác-ba-đốt	Mô-ri-ti-út
Bê-la-rút	Mê-hi-cô
Bê-li-dê	Liên bang Mi-crô-nê-xi-a
Bô-li-vi-a	Môn-đô-va
Bốt-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	Mông-tê-nê-grô
Bốt-xoa-na	Ma Rốc
Bra-xin	Nam-mi-bi-a
Bun-ga-ri	Ni-ca-ra-goa
Ca-mơ-run	Đảo Bắc Ma-ri-a-na
Cáp-ve	Pa-lét-xtin
Chi-lê	Ô-man
Trung Quốc	Pa-lau
Cô-lôm-bi-a	Pa-na-ma
Công-gô	Pa-ra-goay
Cốt-xta-ri-ca	Pê-ru
Croat-ti-a	Phi-líp-pin
Cu Ba	Ba Lan
Cộng hòa Séc	Ru-ma-ni
Di-bu-ti	Liên bang Nga
Đô-mi-ni-ca	Xanh-kít và Nê-vit
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca	Xanh-lu-xi-a
Ê-cu-a-đo	Xanh Vin-xen và Grê-na-đin
Ai Cập	Xa-moa
En-xan-va-đo	Xéc-bi-a
Ghi-nê Xích đạo	Xây-xen
Ét-xto-ni-a	Xlô-va-ki-a
Phi-di	Nam Phi
Ga-bông	Xri Lan-ca
Gioóc-gia	Xu-ri-nam
Grê-na-đa	Xoa-di-len
Goa-tê-ma-la	Cộng-hòa Ả-rập Xi ri
Guy-an	Thái Lan
Hôn-đu-rát	Tông-ga
Hung-ga-ry	Tuy-ni-di
In-đô-nê-xi-a	Thổ Nhĩ Kỳ
Cộng hòa Hồi giáo I-ran	Tuốc-mê-nit-xtan
I-rắc	U-crai-na
Gia-mai-ca	U-ru-goay
Gioóc-đa-ni	Va-nu-a-tu
Ca-đắc-xtan	Vê-nê-duê-la
Ki-ri-ba-ti	(97 quốc gia và vùng lãnh thổ)
Lit-hu-ni-a	
Li-băng	

Thu nhập thấp

(GNI tính theo đầu người từ 875 trở xuống vào thời điểm 2005)

Áp-ga-ni-xtan	Y-ê-men
Băng-la-đét	Dăm-bia
Bê-nanh	Dim-ba-bu-ê
Bu-tan	(54 quốc gia và vùng lãnh thổ)
Buốc-ki-na Pha-so	
Bu-run-đi	
Cam-pu-chia	
Cộng hòa Trung Phi	
Sát	
Cô-mô-rôt	
CHDC Công-gô	
Cốt-đi-voa	
Ê-ri-tơ-ri-a	
Ê-ti-ô-pi-a	
Găm-bi-a	
Ga-na	
Ghi-nê	
Ghi-nê Bit-xao	
Ha-i-ti	
Ấn Độ	
Kê-ni-a	
CHDCND Triều Tiên	
Cu-ru-gu-xtan	
CHDCND Lào	
Li-bê-ri-a	
Ma-đa-gát-xca	
Ma-la-uy	
Ma-li	
Mô-ri-ta-ni	
Mông Cổ	
Mô-dăm-bích	
Mly-an-ma	
Nê-pan	
Ni-giê	
Ni-giê-ri-a	
Pa-kít-xtan	
Pa-pua Niu ghi-nê	
Ru-an-đa	
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	
Xê-nê-gan	
Xi-e-ra Lê-ôn	
Đảo Sô-lô-mông	
Xô-ma-li	
Xu-đăng	
Tát-gi-kít-xtan	
Cộng hòa Tan-da-ni-a	
Đông Ti-mo	
Tô-gô	
U-gan-đa	
U-đơ-bê-kít-xtan	
Việt Nam	

Chú thích: các tổng hợp theo thu nhập sử dụng phương pháp phân loại của Ngân hàng Thế giới (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2006) dựa trên tổng thu nhập quốc dân (GNI) theo đầu người. Trong đó bao gồm các quốc gia và vùng lãnh thổ, không phải là thành viên của LHQ - và do đó không được đưa vào các bảng HDI, sau đây: thu nhập cao - A-ru-ba, Béc-mu-đa, Đảo Cây-man, Đảo Pha-e-rô, Pô-li-nê-di thuộc Pháp, Grin-len, Gu-am, Đảo Man, Ma-cao, Trung Quốc (SAR), An-ti thuộc Hà Lan, Niu Ca-lê-đô-ni-a, Pu-ê-tô Ri-cô và Đảo Vi-gin thuộc Hoa Kỳ; thu nhập trung bình - Xa-moa thuộc Hoa Kỳ. Các quốc gia và vùng lãnh thổ này được đưa vào các tổng hợp theo mức thu nhập. Hai nước thành viên LHQ là Nau-ru và Tu-va-lu không được đưa vào vì thiếu số liệu.

Tổng hợp các quốc gia theo các khối nước chính

Các nước đang phát triển

Áp-ga-ni-xtan	Guy-an
An-giê-ri	Ha-i-ti
An-gô-la	Hôn-đu-rát
An-ti-goa và Bắc-bu-đa	Hồng Kông, Trung Hoa (SAR)
Ác-hen-ti-na	Ấn Độ
Ba-ha-ma	In-đô-nê-xi-a
Ba-ranh	Cộng hòa Hồi giáo I-ran
Băng-la-đét	I-rắc
Bác-ba-đốt	Gia-mai-ca
Bê-li-dê	Gioóc-đa-ni
Bê-nanh	Kê-ni-a
Bu-tan	Ki-ri-ba-ti
Bô-li-vi-a	CHDCND Triều Tiên
Bốt-xoa-na	Hàn Quốc
Bra-xin	Cô-ôét
Bru-nây Đa-rút-xa-lem	CHDCND Lào
Buốc-ki-na Pha-so	Li-băng
Bu-run-đi	Lê-xô-thô
Cam-pu-chia	Li-bê-ri-a
Ca-mơ-run	Libya
Cáp-ve	Ma-đa-gát-xca
Cộng hòa Trung Phi	Ma-la-uy
Sát	Ma-lai-xi-a
Chi-lê	Man-đi-vơ
Trung Quốc	Ma-lí
Cô-lôm-bi-a	Đảo Masc-xan
Cô-mô-rôt	Mô-ri-ta-ni
Công-gô	Mô-ri-ti-út
CHDC Công-gô	Mê-hi-cô
Cốt-xta-ri-ca	Liên bang Mi-crô-nê-xi-a
Cốt-đi-voa	Mông Cổ
Cu Ba	Ma Rốc
Síp	Mô-dăm-bích
Di-bu-ti	My-an-ma
Đô-mi-ni-ca	Nam-mi-bi-a
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca	Nau-ru
Ê-cu-a-đô	Nê-pan
Ai Cập	Ni-ca-ra-goa
En-xan-va-đo	Ni-giê
Ghi-nê Xích đạo	Ni-giê-ri-a
Ê-ri-tơ-ri-a	Pa-lét-xtín
Ê-ti-ô-pi-a	Ô-man
Phi-đi	Pa-kit-xtan
Ga-bông	Pa-lau
Găm-bi-a	Pa-na-ma
Ga-na	Pa-pua Niu ghi-nê
Grê-na-đa	Pa-ra-goay
Goa-tê-ma-la	Pê-ru
Ghi-nê	Phi-líp-pin
Ghi-nê Bít-xao	

Ca-ta
Ru-an-đa
Xanh-kit và Nê-vít
Xanh-lu-xi-a
Xanh Vin-xen và Grê-na-đin
Xa-moa
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê
Ả-rập Xê-út
Xê-nê-gan
Xây-xen
Xi-e-ra Lê-ôn
Xinh-ga-po
Đảo Sô-lô-mông
Xô-ma-li
Nam Phi
Xri Lan-ca
Xu-đăng
Xu-ri-nam
Xoa-đi-len
Cộng-hòa Ả-rập Xi ri
Cộng hòa Tan-da-ni-a
Thái Lan
Đông Ti-mo
Tô-gô
Tông-ga
Tri-ni-đát và Tô-ba-cô
Tuy-ni-di
Thổ Nhĩ Kỳ
Tu-va-lu
U-gan-đa
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất
U-ru-goay
Va-nu-a-tu
Vê-nê-duê-la
Việt Nam
Y-ê-men
Dăm-bia
Dim-ba-bu-ê
(137 quốc gia và vùng lãnh thổ)
Các nước chậm phát triển^a
Áp-ga-ni-xtan
An-gô-la
Băng-la-đét
Bê-nanh
Bu-tan

Buốc-ki-na Pha-so
Bu-run-đi
Cam-pu-chia
Cáp-ve
Cộng hòa Trung Phi
Sát
Cô-mô-rôt
CHDC Công-gô
Di-bu-ti
Ghi-nê Xích đạo
Ê-ri-tơ-ri-a
Ê-ti-ô-pi-a
Găm-bi-a
Ghi-nê
Ghi-nê Bít-xao
Ha-i-ti
Ki-ri-ba-ti
CHDCND Lào
Lê-xô-thô
Li-bê-ri-a
Ma-đa-gát-xca
Ma-la-uy
Man-đi-vơ
Ma-li
Mô-ri-ta-ni
Mô-dăm-bích
My-an-ma
Nê-pan
Ni-giê
Ru-an-đa
Xa-moa
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê
Xê-nê-gan
Xi-e-ra Lê-ôn
Đảo Sô-lô-mông
Xô-ma-li
Xu-đăng
Cộng hòa Tan-da-ni-a
Đông Ti-mo
Tô-gô
Tu-va-lu
U-gan-đa
Va-nu-a-tu
Dăm-bia
(50 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Trung, Đông Âu và Cộng đồng các Quốc gia độc lập

An-ba-ni
Ác-mê-ni-a
A-giéc-bai-dan
Bê-la-rút
Bốt-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na
Bun-ga-ri
Croat-ti-a
Cộng hòa Séc
Êt-xto-ni-a
Gioóc-gia
Hung-ga-ry
Ca-đắc-xtan
Cu-rur-gur-xtan
Lát-vi-a
Lit-hu-ni-a
Ma-xê-đô-ni-a
Môn-đô-va
Mông-tê-nê-grô
Ba Lan
Ru-ma-ni
Liên bang Nga
Xéc-bi-a
Xi-lô-va-ki-a
Xi-lô-ven-ni-a
Tát-gi-kit-xtan
Tuốc-mê-nít-xtan
U-crai-na
U-dơ-bê-kit-xtan
(28 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Khối Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)

Úc
Áo
Bỉ
Ca-na-đa
Cộng hòa Séc
Đan Mạch
Phần Lan
Pháp
Đức
Hy Lạp
Hung-ga-ry

Ai-xơ-len
Ai-len
I-ta-li-a
Nhật Bản
Hàn Quốc
Luych-xăm-bua
Mê-hi-cô
Hà Lan
Niu-di-lân
Na Uy
Ba Lan
Bồ Đào Nha
Xi-lô-va-ki-a
Tây Ban Nha
Thụy Điển
Thụy Sĩ
Thổ Nhĩ Kỳ
Vương quốc Anh
Hoa Kỳ
(30 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Các quốc gia OECD có thu nhập cao

Úc
Áo
Bỉ
Ca-na-đa
Đan Mạch
Phần Lan
Pháp
Đức
Hy Lạp
Ai-xơ-len
Ai-len
I-ta-li-a
Nhật Bản
Hàn Quốc
Luych-xăm-bua
Hà Lan
Niu-di-lân
Na Uy
Bồ Đào Nha
Tây Ban Nha
Thụy Điển
Thụy Sĩ
Vương quốc Anh
Hoa Kỳ
Hy Lạp
(24 quốc gia và vùng lãnh thổ)

^a Phân loại của LHQ dựa theo UN-OHRLLS 2007.

Tổng hợp các nước đang phát triển theo từng khu vực

Các quốc gia Ả-rập

An-giê-ri
Ba-ranh
Di-bu-ti
Ai Cập
I-rắc
Gioóc-đa-ni
Cô-oét
Li-băng
Libya
Ma Rốc
Pa-lét-xtín
Ô-man
Ca-ta
Ả-rập Xê-út
Xô-ma-li
Xu-đăng
Cộng-hòa Ả-rập Xi ri
Tuy-ni-di
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất
Y-ê-men
(20 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Đông Á và Thái Bình Dương

Bru-nây Đa-rút-xa-lem
Cam-pu-chia
Trung Quốc
Phi-di
Hồng Kông, Trung Hoa (SAR)
In-đô-nê-xi-a
Ki-ri-ba-ti
CHDCND Triều Tiên
Hàn Quốc
CHDCND Lào
Ma-lai-xi-a
Đào Mác-xan
Liên bang Mi-crô-nê-xi-a
Mông Cổ
My-an-ma
Nau-ru
Pa-lau
Pa-pua Niu ghi-nê
Phi-líp-pin
Xa-moa
Xinh-ga-po
Đảo Sô-lô-mông
Thái Lan
Đông Ti-mo
Tông-ga
Tu-va-lu
Va-nu-a-tu
Việt Nam
(28 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Nam Á

Áp-ga-ni-xtan
Băng-la-đét
Bu-tan
Ấn Độ
Cộng hòa Hồi giáo I-ran
Man-đi-vơ
Nê-pan
Pa-kít-xtan
Xri Lan-ca
(9 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Châu Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê

An-ti-goa và Bác-bu-đa
Ác-hen-ti-na
Ba-ha-ma
Bác-ba-đốt
Bê-li-dê
Bô-li-vi-a
Bra-xin
Chi-lê
Cô-lôm-bi-a
Cốt-xta-ri-ca
Cu Ba
Đô-mi-ni-ca
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca
Ê-cu-a-đo
En-xan-va-đo
Grê-na-đa
Goa-tê-ma-la
Guy-an
Ha-i-ti
Hôn-đu-rát
Gia-mai-ca
Mê-hi-cô
Ni-ca-ra-goa
Pa-na-ma
Pa-ra-goay
Pê-ru
Xanh-kít và Nê-vit
Xanh-lu-xi-a
Xanh Vin-xen và Grê-na-đin
Xu-ri-nam
Tri-ni-đát và Tô-ba-cô
U-ru-goay
Vê-nê-đuê-la
(33 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Nam Âu

Síp
Thổ Nhĩ Kỳ
(2 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Châu Phi Cận Sahara

An-gô-la
Bê-nanh
Bốt-xoa-na
Buốc-ki-na Pha-so
Bu-run-đi
Ca-mơ-run
Cáp-ve
Cộng hòa Trung Phi
Sát
Cô-mô-rôt
Công-gô
CHDC Công-gô
Cốt-đi-voa
Ghi-nê Xích đạo
Ê-ri-tơ-ri-a
Ê-ti-ô-pi-a
Ga-bông
Gâm-bi-a
Ga-na
Ghi-nê
Ghi-nê Bít-xao
Kê-ni-a
Lê-xô-thô
Li-bê-ri-a
Ma-đa-gát-xca
Ma-la-uy
Ma-li
Mô-ri-ta-ni
Mô-ri-ti-út
Mô-dăm-bích
Nam-mi-bi-a
Ni-giê
Ni-giê-ri-a
Ru-an-đa
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê
Xê-nê-gan
Xây-xen
Xi-e-ra Lê-ôn
Nam Phi
Xoa-di-len
Cộng hòa Tan-da-ni-a
Tô-gô
U-gan-đa
Dăm-bia
Dim-ba-bu-ê
(45 quốc gia và vùng lãnh thổ)

Chú dẫn các chỉ số

Bảng chỉ số **Chỉ số**

A

	Lực lượng vũ trang
26	chỉ số
26	tổng số
	Chuyển giao vũ khí thông thường
	Xuất khẩu
26	tỷ lệ
26	tổng số
26	Nhập khẩu, tổng số

B

6	Sinh con với sự có mặt của nhân viên y tế có chuyên môn (%)
8	20% nghèo nhất
8	20% giàu nhất
7	Trẻ sơ sinh thiếu cân (%)

C

	Phát thải các-bon đi-ô-xit
24	thay đổi trung bình hàng năm
24	từ nhiên liệu sinh học rừng
24	theo đầu người
24	với mỗi đơn vị năng lượng sử dụng
24	với mỗi đơn vị tăng GDP
24	tỷ lệ so với toàn cầu
24	tổng số
	Trữ lượng các-bon trong các khu rừng
24	tổng số
13	Thuế bao di động
	Trẻ em
9	khi sốt được điều trị bằng thuốc chống sốt rét
8, 10	tỷ lệ tử vong ở trẻ em
1a, 8, 10	tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi
	trẻ em 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ
6	chống bệnh sởi
6	chống bệnh lao
8	20% nghèo nhất
8	20% giàu nhất
12	học đến lớp 5
7, 8	thiếu chiều cao theo độ tuổi
3, 7	thiếu cân theo độ tuổi

Bảng chỉ số **Chỉ số**

9	sử dụng màn được xử lý chống côn trùng
6	trẻ em bị tiêu chảy được uống thuốc chống mất nước và tiếp tục được cho ăn
	Sử dụng bao cao su trong lần sinh hoạt tình dục có nguy cơ cao gần nhất
9	nam
9	nữ
14	Bình quân thay đổi chỉ số giá cả tiêu dùng hàng năm
6	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai
	Lao động phụ trong gia đình
31	nam
31	nữ
	Các công ước, nghị định và văn kiện quốc tế
25	tình hình thực hiện các công ước quốc tế về môi trường
34	tình hình Thực hiện Các Văn bản pháp lý Quốc tế Quan trọng về Quyền Con người
35	tình hình thực hiện các công ước về quyền lao động cơ bản

D

27	Năm nhà nước bỏ án tử hình
	Tổng số tiền trả nợ
18	tính theo % của kim ngạch xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ và thu nhập thực
	từ nước ngoài
18, 19	tính theo % của GDP
	Tiêu chảy
6	Trẻ em bị tiêu chảy được uống thuốc chống mất nước và tiếp tục được cho ăn

E

	Tỷ lệ hoạt động kinh tế
31	nữ
31	tính theo % tỷ lệ của nam
31	chỉ số
	Chi tiêu công cho giáo dục
11, 19	tính theo % của GDP
11	tính theo % của tổng chi tiêu của chính phủ
	Mức chi tiêu công hiện tại cho giáo dục theo %
11	mầm non và tiểu học
11	trung học và trung cấp

Bảng chỉ số **Chỉ số**

11	đại học và cao đẳng
1	Chỉ số giáo dục
33	Năm mà người phụ nữ đầu tiên được bầu hoặc bổ nhiệm vào quốc hội
33	Năm mà phụ nữ có quyền ứng cử
	Mức tiêu thụ điện trên đầu người
22	kWh
22	% thay đổi
22	Số dân không có điện
22	Mức độ điện khí hoá
	Giải phóng phụ nữ
33	phụ nữ tham gia chính phủ ở cấp bộ
33	năm mà phụ nữ đầu tiên được bầu hoặc bổ nhiệm vào quốc hội
33	năm mà phụ nữ có quyền ứng cử
33	năm mà phụ nữ có quyền bầu cử
21	Lao động có việc làm (nghìn người)
	theo lĩnh vực kinh tế
21	nông nghiệp (%)
31	nam
31	nữ
21	công nghiệp (%)
31	nam
31	nữ
21	dịch vụ (%)
31	nam
31	nữ
21	% số lao động trong khu vực không chính thức so với số lao động
	trong các lĩnh vực phi nông nghiệp
21	nam
21	nữ
21	tổng số
	Tổng lượng cung cấp năng lượng chính
23	năng lượng sinh học và năng lượng từ rác thải
23	than
23	thủy năng và các nguồn năng lượng tái sinh khác
23	khí đốt
23	năng lượng nguyên tử
23	dầu
23	tổng số
22	GDP trên mỗi đơn vị sử dụng năng lượng
1,1a	Tổng tỉ lệ nhập học gộp, tất cả các bậc
28	nữ
28	nam
	tiểu học
30	nữ
30	tỷ lệ nữ so với nam
	trung học
30	nữ
30	tỷ lệ nữ so với nam

Bảng chỉ số **Chỉ số**

	đại học
30	nữ
30	tỷ lệ nữ so với nam
	Tỷ lệ nhập học thực
1a, 12	tiểu học
30	nữ
30	tỷ lệ nữ so với nam
12	trung học
25	Tình hình thực hiện các công ước quốc tế quan trọng về môi trường
	Chỉ tiêu công cho
18, 19	tổng tiền trả nợ
11, 19	giáo dục
6, 19	y tế
19	quản sự
13	nghiên cứu và phát triển (R&D)
	Xuất khẩu
26	chuyển giao vũ khí thông thường
16	hàng hoá và dịch vụ (% của GDP)
16	công nghệ cao (% hàng hoá xuất khẩu)
16	hàng chế tạo xuất khẩu (% hàng hoá xuất khẩu)
16	hàng xuất khẩu chính (% của hàng hoá xuất khẩu)

F

	Lao động phụ trong gia đình
31	nam
31	nữ
1a, 5	Tổng tỷ suất sinh
	Đầu tư nước ngoài trực tiếp thực
18	theo % của GDP
	Khu vực rừng
22	thay đổi trung bình hàng năm
22	% tổng diện tích đất
22	tổng số
22	tổng số thay đổi
	Các khu rừng
24	phát thải đi-ô-xit các-bon từ rừng
24	trữ lượng các-bon trong rừng

G

1	chỉ số GDP
	GDP theo đầu người
14	tỷ lệ tăng hàng năm
14	theo tỷ đô-la Mỹ
1, 1a	theo tỷ đô-la Mỹ PPP
14	theo đô-la Mỹ PPP năm 2005
14	giá trị cao nhất trong giai đoạn 1975—2005
14	năm đạt giá trị cao nhất
	Tổng GDP

Bảng chỉ số **Chỉ số**

14	theo tỷ đô-la Mỹ
14	theo tỷ đô-la Mỹ PPP
22	với mỗi đơn vị năng lượng sử dụng
Thước đo nâng cao vị thế về giới (GEM)	
29	xếp hạng
29	giá trị
Các chỉ số phát triển liên quan tới giới (GDI)	
28	xếp hạng HDI trừ đi xếp hạng GDI
28	xếp hạng
28	giá trị
15	Chỉ số Gini
Hàng hoá và dịch vụ	
16	xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (% của GDP)
16	nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (% của GDP)

H

Chi tiêu cho Y tế	
6	theo đầu người
6	tư nhân (% của GDP)
6, 19	nhà nước (% của GDP)
1a, 9	Tỷ lệ nhiễm HIV
27	Giết người có chủ ý
Chỉ số Phát triển Con người (HDI)	
1	Xếp hạng GDP đầu người trừ đi xếp hạng HDI
1	xếp hạng
2	xu hướng
1	giá trị
Chỉ số nghèo về con người (HPI-1)	
3	Chỉ số nghèo về con người HPI-1 trừ đi xếp hạng nghèo về thu nhập
3	xếp hạng
3	giá trị
Chỉ số nghèo về con người (HPI-2)	
4	Chỉ số nghèo về con người HPI-2 trừ đi xếp hạng nghèo về thu nhập
4	xếp hạng
4	giá trị
34	Tình hình Thực hiện Các Văn bản pháp lý Quốc tế Quan trọng về Quyền Con người

I

Tỷ lệ mù chữ ở người lớn	
3	tổng số
Số trẻ em 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	
6	chống bệnh sởi
6	chống bệnh lao
8	20% nghèo nhất
8	20% giàu nhất
Nhập khẩu	
26	chuyển giao vũ khí thông thường

Bảng chỉ số **Chỉ số**

16	hàng hoá và dịch vụ (% của GDP)
Thu nhập ước tính kiếm được	
28	nữ
28	nam
29	tỷ lệ nữ so với nam
Thước đo bất bình đẳng về thu nhập	
15	chỉ số Gini
15	10% giàu nhất tới 10% nghèo nhất
15	20% giàu nhất tới 20% nghèo nhất
Tỷ trọng trong thu nhập và chi tiêu	
15	10% nghèo nhất
15	20% nghèo nhất
15	10% giàu nhất
15	20% giàu nhất
10	Tổng tỷ lệ tử vong ở trẻ em
8	20% nghèo nhất
8	20% giàu nhất
26	Những người bị di dời trong nước
Các văn kiện, nghị quyết và công ước quốc tế	
25	tình hình thực hiện các công ước quốc tế quan trọng về môi trường
34	tình hình Thực hiện Các Văn bản pháp lý Quốc tế Quan trọng về Quyền Con người
35	tình hình thực hiện các công ước về quyền lao động cơ bản
13	Số người sử dụng Internet

L

35	Tình hình thực hiện các công ước về quyền lao động cơ bản
Các nhà lập pháp, quan chức và nhà quản lý cao cấp là nữ	
29	nữ
1, 1a, 10	Tuổi thọ trung bình từ khi sinh
28	nữ
28	nam
1	Chỉ số tuổi thọ trung bình từ khi sinh
Tỷ lệ biết chữ ở người lớn	
28, 30	nữ
28	nam
30	tỷ lệ nữ so với nam
1, 1a, 12	tổng số
Tỷ lệ biết chữ ở thanh niên	
30	nữ
30	tỷ lệ nữ so với nam
12	tổng số
4	Số người thiếu các kỹ năng đọc viết cơ bản (%)

M

Bệnh sốt rét	
9	trẻ em dưới 5 tuổi được sử dụng màn được xử lý chống côn trùng
9	trẻ em dưới 5 tuổi bị sốt được điều trị bằng thuốc chống sốt rét

Bảng chỉ số **Chỉ số**

	Tỷ lệ tử vong bà mẹ
10	đã điều chỉnh
10	theo báo cáo
	Bệnh sởi
6	số trẻ em 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ chống lại bệnh này
19	Chỉ tiêu cho quân sự (% của GDP)
33	Phụ nữ tham gia chính phủ ở cấp bộ
	Tỷ lệ tử
8, 10	trẻ sơ sinh
10	bà mẹ
1a, 8, 10	trẻ dưới 5 tuổi

O

	Viện trợ Phát triển Chính thức ròng (ODA) đã giải ngân
17	theo % của GNI
17	ODA trên đầu người của nước viện trợ
17	cho các dịch vụ xã hội cơ bản (% của tổng số phân bổ theo ngành)
17	ODA cho các nước kém phát triển nhất (% của tổng số)
17	tổng số
17	ODA song phương không điều kiện (% của tổng số)
	Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) đã nhận được (giải ngân thực)
18	theo % GDP
18	theo đầu người
18	tổng số

P

	Quốc hội
33	Năm mà người phụ nữ đầu tiên được bầu hoặc bổ nhiệm vào quốc hội
33	Năm mà phụ nữ có quyền ứng cử
29	Số ghế trong quốc hội do phụ nữ nắm giữ
33	hạ viện
33	thượng viện
13	Số bằng sáng chế cấp cho người dân
6	Bác sĩ
	Dân số
5	65 trở lên
5	tỷ lệ tăng hàng năm
4	số người thiếu các kỹ năng đọc viết cơ bản (%)
3	sống dưới mức 1 đô-la Mỹ một ngày
3	sống dưới mức 2 đô-la Mỹ một ngày
4	sống dưới mức 4 đô-la Mỹ một ngày
4	sống dưới mức 11 đô-la Mỹ một ngày
4	sống dưới mức 50% thu nhập trung vị
3	sống dưới chuẩn nghèo quốc gia
27	trong tù
1a, 5	tổng số

Bảng chỉ số **Chỉ số**

5	dưới 15 tuổi
1a, 7	suy dinh dưỡng (%)
5	thành thị
7	sử dụng công trình vệ sinh đã được cải thiện
1a, 7	sử dụng một nguồn nước đã được cải thiện
3	không sử dụng một nguồn nước đã cải thiện
22	không có điện
	Nghèo về thu nhập
3	dân số sống dưới mức 1 đô-la Mỹ một ngày
3	dân số sống dưới mức 2 đô-la Mỹ một ngày
4	dân số sống dưới mức 4 đô-la Mỹ một ngày
4	dân số sống dưới mức 11 đô-la Mỹ một ngày
4	sống dưới mức 50% thu nhập trung vị
3	sống dưới chuẩn nghèo quốc gia
	Nguồn cung cấp năng lượng chính
23	năng lượng sinh học và năng lượng từ rác thải
23	than
23	thủy năng và các nguồn năng lượng có thể tái tạo khác
23	khí đốt
23	năng lượng nguyên tử
23	dầu
23	tổng số
	Dân số trong tù
27	% nữ
27	trên 100.000 dân
27	tổng số
	Các dòng vốn tư nhân khác
18	theo % GDP
	Cán bộ chuyên môn và kỹ thuật là nữ
29	nữ

R

	Tị nạn
26	theo nước nhận tị nạn
26	theo nước xuất xứ
	Nghiên cứu và Phát triển (R&D)
13	chi tiêu
13	nhà nghiên cứu
13	Tiền bản quyền và lệ phí giấy phép

S

7	Dân số sử dụng công trình vệ sinh đã được cải thiện
29	Số ghế trong quốc hội do phụ nữ nắm giữ
33	hạ viện
33	thượng viện
	Tỷ lệ người hút thuốc ở người lớn
9	nam
9	nữ

Bảng chỉ số Chỉ số

Khả năng sống sót	
12	trẻ em học đến lớp 5
3	xác suất không sống tới tuổi 40
4	xác suất không sống tới tuổi 60
	xác suất sống tới tuổi 65
10	nữ
10	nam

T

Điện thoại	
13	thuê bao di động
13	đường dây điện thoại
Sinh viên đại học và cao đẳng	
12	theo học ngành khoa học, kỹ thuật, sản xuất và xây dựng (% số sinh viên đại học và cao đẳng)
Thời gian dành cho	
chăm sóc con cái	
32	nam
32	nữ
nấu nướng dọn dẹp	
32	nam
32	nữ
thời gian rỗi	
32	nam
32	nữ
chăm sóc cá nhân	
32	nam
32	nữ
tổng các loại công việc	
32	nam
32	nữ
các hoạt động thị trường	
32	nam (% tổng số công việc)
32	nữ (% tổng số công việc)
16	Các điều khoản thương mại
Các văn kiện, nghị quyết và công ước quốc tế	
25	tình hình thực hiện các công ước quốc tế quan trọng về môi trường
34	tình hình Thực hiện Các Văn bản pháp lý Quốc tế Quan trọng về Quyền Con người
35	tình hình thực hiện các công ước về quyền lao động cơ bản
Bệnh lao	
các ca nhiễm	
9	chữa khỏi bằng DOTS
9	phát hiện được qua phương pháp DOTS
9	tỷ lệ nhiễm
6	số trẻ em 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ chống lại bệnh này

Bảng chỉ số Chỉ số

U	
1a, 10	Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi
8	20% nghèo nhất
8	20% giàu nhất
7	Trẻ thiếu chiều cao theo độ tuổi (% của trẻ dưới 5 tuổi)
8	20% nghèo nhất
8	20% giàu nhất
1a, 7	Dân số suy dinh dưỡng (% của tổng dân số)
3, 7	Trẻ thiếu cân theo độ tuổi (% của trẻ dưới 5 tuổi)
20, 21	Số người thất nghiệp
Thất nghiệp dài hạn	
20	nam %
20	nữ %
Tỷ lệ thất nghiệp	
người lớn	
20	trung bình hàng năm
20, 21	tỷ lệ
20, 21	tổng số
dài hạn	
4	tổng số
thanh niên	
20	tỷ lệ nữ so với nam
20	tổng số

V

33	Năm đầu tiên phụ nữ được quyền bầu cử
----	---------------------------------------

W

Nguồn nước được cải thiện	
1a, 7	% dân số sử dụng
3	% dân số không sử dụng
Sự tham gia vào kinh tế và chính trị của nữ giới	
29	các nhà lập pháp, quan chức và nhà quản lý cao cấp là nữ
29	cán bộ chuyên môn và kỹ thuật là nữ
29	số ghế trong quốc hội do phụ nữ nắm giữ
33	hạ viện
33	thượng viện
33	phụ nữ tham gia chính phủ ở cấp bộ
33	năm mà người phụ nữ đầu tiên được bầu hoặc bổ nhiệm vào quốc hội
33	năm mà phụ nữ có quyền ứng cử
33	năm mà phụ nữ có quyền bầu cử
Thời gian làm việc	
tổng số	
32	nam
32	nữ
các hoạt động thị trường	
32	nam (% tổng số công việc)
32	nữ (% tổng số công việc)

Các Chỉ số về Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ trong các bảng chỉ số

Các Mục tiêu và chỉ tiêu trong Tuyên bố Thiên niên kỷ*	Các chỉ số để theo dõi tiến độ	Bảng chỉ số
Mục tiêu 1: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói		
Chỉ tiêu 1: Từ năm 1990 tới năm 2015, giảm một nửa tỷ lệ người dân có mức sống dưới một USD mỗi ngày	1. Tỷ lệ dân số sống dưới mức 1 đô-la (PPP) một ngày 2. Hệ số khoảng cách nghèo [tỷ lệ x mức độ nghèo] 3. Tỷ trọng trong tiêu dùng quốc gia của nhóm 20% nghèo nhất	3 15
Chỉ tiêu 2: Giảm một nửa tỷ lệ người dân bị thiếu đói trong giai đoạn từ năm 1990 tới năm 2015	4. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị thiếu cân 5. Tỷ lệ dân số có mức hấp thụ dinh dưỡng dưới mức tối thiểu	3, 7 1a ^a , 7 ^a
Mục tiêu 2: Đạt phổ cập giáo dục tiểu học		
Chỉ tiêu 3: Đảm bảo cho tất cả trẻ em trai và trẻ em gái ở tất cả mọi nơi học hết tiểu học vào năm 2015	6. Tỷ lệ nhập học rỗng bậc tiểu học 7. Tỷ lệ học sinh theo học từ lớp 1 đến hết lớp 5 8. Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ trong độ tuổi 15-24	1a, 12 12 12
Mục tiêu 3: Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao năng lực, vị thế cho phụ nữ		
Chỉ tiêu 4: Xóa bỏ chênh lệch về giới ở cấp tiểu học và trung học tốt nhất vào năm 2005 và ở tất cả các cấp học vào năm 2015	9. Tỷ lệ số bé gái trên bé trai ở các bậc tiểu học, trung học và đại học 10. Tỷ lệ phụ nữ biết chữ trên nam giới, trong độ tuổi 15-24 11. Tỷ lệ phụ nữ đi làm hưởng lương trong khu vực phi nông nghiệp 12. Tỷ lệ ghê của phụ nữ trong quốc hội	30 ^b 30 31 ^c 29, 33 ^d
Mục tiêu 4: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em		
Chỉ tiêu 5: Giảm 2/3 tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990 - 2015	13. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi 14. Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh 15. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng bệnh sởi	1a, 10 10 6
Mục tiêu 5: Nâng cao sức khỏe bà mẹ		
Chỉ tiêu 6: Giảm 3/4 tỷ lệ tử vong ở bà mẹ trong giai đoạn 1990 - 2015	16. Tỷ lệ tử vong ở bà mẹ 17. Tỷ lệ sinh con với sự có mặt của nhân viên y tế có chuyên môn	10 6
Mục tiêu 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác		
Chỉ tiêu 7: Ngăn chặn và bắt đầu đẩy lùi sự lây lan của HIV/AIDS vào năm 2015	18. Tỷ lệ phụ nữ mang thai trong độ tuổi 15-24 bị nhiễm HIV 19. Tỷ lệ sử dụng bao cao su trong tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai 19a. Sử dụng bao cao su trong lần sinh hoạt tình dục có nguy cơ cao gần nhất 9 19b. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi 15-24 có đầy đủ kiến thức đúng đắn về HIV/AIDS 19c. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai 20. Tỷ lệ trẻ mồ côi đến trường trên trẻ không mồ côi đến trường, trong độ tuổi 10-14	1a ^e , 9 ^e 9 9 6
Chỉ tiêu 8: Ngăn chặn và bắt đầu đẩy lùi tỷ lệ mắc bệnh sốt rét và các bệnh nguy hiểm khác vào năm 2015	21. Tỷ lệ nhiễm sốt rét và tỷ lệ tử vong do sốt rét 22. Tỷ lệ dân số ở những vùng có nguy cơ bị sốt rét sử dụng các biện pháp phòng ngừa và điều trị sốt rét hữu hiệu 23. Tỷ lệ nhiễm và tỷ lệ tử vong do lao phổi 24. Tỷ lệ các ca nhiễm lao được phát hiện và chữa khỏi theo phương pháp DOTS	9 ^f 9 ^g 9
Mục tiêu 7: Đảm bảo bền vững về môi trường		
Chỉ tiêu 9: Đưa các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chính sách và chương trình quốc gia; đẩy lùi tình trạng thất thoát về tài nguyên môi trường	25. Tỷ lệ che phủ của rừng 26. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích bề mặt 27. Sử dụng năng lượng (kg dầu quy đổi) trên 1 đô la Mỹ GDP (PPP) 28. Mức phát thải CO2 trên đầu người và mức sử dụng chất CFC gây phá huỷ tầng ô-zôn (tấn ODP) 29. Tỷ lệ dân số sử dụng nhiên liệu hoá thạch	22 22 ^h 24 ⁱ
Chỉ tiêu 10: Giảm một nửa tỷ lệ người dân không được tiếp cận thường xuyên với nước sinh hoạt hợp vệ sinh vào năm 2015	30. Tỷ lệ dân số tiếp cận bền vững nguồn nước được cải thiện, ở nông thôn và thành thị 31. Tỷ lệ dân số tiếp cận với điều kiện vệ sinh được cải thiện, ở nông thôn và thành thị	1a, 7, 3 ^j 7
Chỉ tiêu 11: Cải thiện đáng kể cuộc sống của ít nhất 100 triệu người sống ở các khu dân cư nghèo vào năm 2020	32. Tỷ lệ hộ gia đình được thuê đất ổn định	

Các Chỉ số về Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ trong các bảng chỉ số

Các Mục tiêu và chỉ tiêu trong Tuyên bố Thiên niên kỷ*	Các chỉ số để theo dõi tiến độ	Bảng chỉ số
Mục tiêu 8: Thiết lập mối quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển		
Chỉ tiêu 12: Tiếp tục thiết lập một hệ thống thương mại và tài chính thông thoáng, dựa vào các luật lệ, có thể dự báo và không phân biệt đối xử. Trong đó có cam kết thực hiện quản trị tốt, phát triển và xoá đói giảm nghèo - ở cả phạm vi quốc gia và quốc tế	Một số chỉ số dưới đây được theo dõi riêng đối với các nước kém phát triển nhất (LDC), châu Phi, các nước đang phát triển ở sâu trong đất liền và các quốc đảo nhỏ đang phát triển.	
	<i>Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA)</i>	
Chỉ tiêu 13: Đáp ứng nhu cầu đặc biệt của các nước kém phát triển nhất trong đó có việc đảm bảo khả năng tiếp cận đối với các mặt hàng xuất khẩu của họ trên cơ sở miễn thuế và phi hạn ngạch; tăng cường giảm nợ cho các nước nghèo nợ nần nhiều; xoá các khoản nợ song phương chính thức; và tăng cường hỗ trợ phát triển chính thức cho các nước cam kết xoá đói giảm nghèo	33. ODA thực, tổng số và số dành cho các nước kém phát triển nhất, tính theo % GNI của các nước tài trợ trong khối OECD/DAC 34. Tỷ lệ vốn ODA song phương, phân bổ theo ngành của các nhà tài trợ OECD/DAC dành cho các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục phổ thông, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, dinh dưỡng, nước sạch và vệ sinh) 35. Tỷ lệ ODA song phương của các nhà tài trợ OECD/DAC mà không kèm theo điều kiện	17 ^k 17 17
Chỉ tiêu 14: Đáp ứng nhu cầu đặc biệt của các nước đang phát triển nằm sâu trong lục địa và các quốc đảo nhỏ đang phát triển (thông qua Chương trình Hành động vì sự Phát triển Bền vững của các Quốc đảo Nhỏ Đang phát triển và kết quả của phiên họp đặc biệt thứ 22 của Đại Hội đồng LHQ)	36. ODA do các nước đang phát triển ở sâu trong đất liền nhận được tính theo tỷ lệ % GNI của các nước đó 37. ODA do các quốc đảo nhỏ đang phát triển nhận được tính theo tỷ lệ % GNI của các nước đó	18 ^l 18 ^l
Chỉ tiêu 15: Giải quyết một cách toàn diện các vấn đề nợ nần của các nước đang phát triển thông qua các biện pháp quốc gia và quốc tế nhằm đảm bảo quản lý nợ bền vững về lâu dài.	<i>Tiếp cận thị trường</i> 38. Tỷ trọng tổng nhập khẩu của các nước phát triển (tính theo giá trị kim ngạch và trừ vũ khí) đến từ các nước đang phát triển và kém phát triển, được nhập miễn thuế 39. Mức thuế quan bình quân do các nước phát triển đánh vào hàng nông sản và dệt may từ các nước đang phát triển 40. Ước tính mức hỗ trợ nông nghiệp của các nước OECD tính theo tỷ lệ % GDP của các nước đó 41. Tỷ trọng ODA dành cho việc nâng cao năng lực thương mại	
	<i>Quản lý nợ bền vững</i> 42. Tổng số nước đã đến điểm quyết định của sáng kiến HIPC và tổng số nước đã đến điểm hoàn thành HIPC (cộng dồn) 43. Ủy ban Xoá nợ theo sáng kiến HIPC 44. Tiền trả nợ tính theo tỷ lệ % của xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	18
Chỉ tiêu 16: Hợp tác với các nước đang phát triển, xây dựng và thực hiện các chiến lược tạo việc làm hàng đầu cho thanh niên	45. Tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên trong độ tuổi 15-24, nam, nữ và tổng số [thay bằng các chỉ số mới trong Mục tiêu 1]	
Chỉ tiêu 17: Hợp tác với các công ty dược phẩm, đảm bảo các nước đang phát triển tiếp cận được các nguồn thuốc thiết yếu với mức giá có thể chấp nhận được	46. Tỷ lệ dân số tiếp cận một cách bền vững tới các loại thuốc thiết yếu với mức giá có thể chi trả được	
Chỉ tiêu 18: Hợp tác với khu vực tư nhân, tận dụng các lợi ích của công nghệ mới, đặc biệt là thông tin và truyền thông	47. Số điện thoại cố định và số thuê bao di động trên 100 dân. 48a. Số máy tính cá nhân trên 100 dân 48b. Số người sử dụng Internet trên 100 dân	13 ^m 13 ^m
* Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và các chỉ tiêu từ Tuyên bố Thiên niên kỷ, đã được 189 nước tham gia ký kết, trong đó có 147 người đứng đầu quốc gia và chính phủ vào tháng 9 năm 2000. (http://www.un.org/millennium/declaration/ares552e.htm). Các mục tiêu và chỉ tiêu này có liên hệ với nhau và cần được xem xét một cách toàn diện. Họ thể hiện một quan hệ đối tác giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển tạo ra một môi trường như nhau - ở cả cấp quốc gia và quốc tế - để cải thiện cuộc sống và xoá đói giảm nghèo"		
a. Bảng 1a và bảng 7 trình bày các chỉ số này theo tỷ lệ số người suy dinh dưỡng trên tổng dân số. b. Bảng này mô tả tỷ lệ nhập học của nữ (thực và tổng) tính theo tỷ lệ nhập học của Nam ở các bậc tiểu học, trung học và đại học. c. Bảng này bao gồm các số liệu về lao động nữ, chia theo hoạt động kinh tế. d. Bảng 33 chia nhỏ tỷ lệ các ghế hờ hạ viện và thượng viện dành cho phụ nữ. e. Bảngs 1a và 9 trình bày tỷ lệ người nhiễm HIV đối với số người trong độ tuổi 15-49. f. Bảng này bao gồm các số liệu về trẻ em dưới 5 tuổi sử dụng màn chống muỗi, và trẻ em dưới 5 tuổi được điều trị bằng thuốc chống sốt rét. g. Bảng này trình bày tỷ lệ nhiễm lao. Các số liệu về tỷ lệ tử vong không được tính vào đây. h. Bảng này cho thấy số liệu về GDP trên mỗi đơn vị năng lượng năm 2000, tính bằng đô-la Mỹ PPP trên mỗi kg dầu quy đổi. i. Bảng này cho biết số liệu về phát thải CO2 trên đầu người. Số liệu về tiêu thụ CFC không được tính vào đây. j. Bảng 1a và 7 thể hiện chỉ số này dưới dạng tỷ lệ % số người được tiếp cận với nguồn nước được cải thiện, và Bảng 3 bao gồm số liệu về số người không được tiếp cận với nguồn nước được cải thiện. k. Bảng bao gồm số liệu về viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho các nước kém phát triển nhất, tính bằng phần trăm của tổng ODA. l. Bảng bao gồm số liệu về ODA cho tất cả các nước tiếp nhận, tính bằng phần trăm của GDP. m. Số liệu về số người mắc điện thoại cố định, thuê bao di động và sử dụng internet, tính theo đơn vị là 'số người sử dụng trên 1.000 dân'.		